

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 343, NĂM THỨ 28

THÁNG 2-2023



07/03/2019 10:08

Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com
Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<i>Con đường học Phật</i>	BBT	3
<i>Thiền đình một PP biến cải tâm linh</i>	Hoang Phong dịch	4
<i>Câu chuyện thật của một Bs tâm thần</i>	Th. Tâm Quang dịch	7
<i>Pháp Cú: 393 Phẩm Bà La Môn</i>	HT. Th. Minh Châu dịch	9
<i>Thơ: Chắp tay trong cõi vô thường</i>	Hoang Phong	9
<i>Sự phát triển Phật Giáo ở Hoa Kỳ</i>	Đào Viên	10
<i>Hư Hư Lục: Sống mắt khuyên thành</i>	Thích Nữ Như Thủy	18
<i>Tôi đi hành hương đất Phật</i>	Tâm Anh Lạc	19
<i>Thông điệp Tết Quý Mão</i>	Viện Tăng Thống GHPGVNTN	28
<i>Thơ: Cỏ dại ven bờ</i>	HT. Thích Tuệ Sỹ	31

Tranh bìa
Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**

Con đường học Phật

Người tu theo đạo Phật thông thường là tu theo truyền thống của gia đình, có nghĩa là trong gia đình cha mẹ tu theo đạo Phật thì con cái đa phần là tu theo đạo Phật.

Dĩ nhiên là cũng có gia đình tu theo đạo Phật nhưng con cái tu theo đạo khác, thường là do nhân duyên, đó cũng là theo giáo lý nhà Phật, cho nên có những người, trước kia không theo đạo nào cả, rồi có đức tin nên theo đạo Phật.

Có những người trước đã theo đạo Phật nhưng về sau cải đạo, tu theo đạo khác, chẳng hạn như hoàng đế Bảo Đại, cựu Đại Tá Tư lệnh Không Quân Nguyễn Xuân Vinh,...

Người tu theo đạo Phật có thể chọn tu Thiên hay Tịnh. Những người có học, do đọc sách thường chọn tu Thiên, còn những người khác chọn phương pháp tu theo pháp môn niệm Phật, được gọi là tu Tịnh. Dĩ nhiên có một số người chọn tụng kinh hay trì chú.

Tụng kinh mục đích là để hiểu, để thấm nhuần lời đức Phật dạy cho hàng Phật tử theo đó mà hiểu đạo Phật, hiểu đường lối thực hành.

Người trì chú tin rằng lời chú có năng lực chuyển hóa, từ đó người ta ráng đọc chú cho thật nhiều để tạo ra năng lực.

Nói tóm lại, người tu theo đạo Phật tích cực chọn Thiên, hoặc chọn Tịnh độ, hoặc trì chú, hoặc tụng kinh đều là do sự chọn lựa của cá nhân, nhưng nói theo kinh Phật: Đó là do nhân duyên của người ấy.

Theo đạo Phật mọi sự mọi vật đều có nhân duyên, tạo thành nhân quả, chúng ta có thể thấy được nếu nhân có đủ duyên tạo thành. Cho nên người tu theo đạo nào đó là cái nhân, khi có đủ duyên nó sẽ thành tựu kết quả.

Hiểu được như thế, người Phật tử phải trì chí hành theo pháp môn mình đã chọn để có đủ duyên lành, kết quả sẽ có cho người tu theo các pháp môn: Thiên, Tịnh, Mật, Giáo.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita

Hoang Phong chuyên ngữ

(Khởi đăng từ Ns **PHẬT HỌC** số 327)

Chương IV

Lòng vị tha và chủ trương cá nhân trong cuộc sống tâm linh

Bài 29

Hôn nhân và Phật giáo

Có một khía cạnh khác trong cuộc sống ảnh hưởng đến hầu hết mọi người, bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hay gián tiếp, đó là việc hôn nhân. Quan điểm Phật giáo về hôn nhân khác hẳn với quan điểm theo truyền thống lâu đời của Tây phương. Hôn nhân đối với Phật giáo không phải là một "bí tích" (*sacrament / một nghi thức tôn giáo mang tính cách thiêng liêng, Hội thánh Ki-tô La-mã đưa ra bảy bí tích: bí tích thứ nhất là "rửa tội", bí tích thứ bảy là "hôn phối"*), cũng không phải là một sự giao ước trên phương diện luật pháp. Theo truyền thống Phật giáo, hôn nhân chỉ đơn giản là một sự tương giao trên phương diện con người, được bạn bè và gia đình thừa nhận. Trong khung cảnh Phật giáo của thế giới Đông phương, việc hôn phối không cần đến một nghi lễ [tôn giáo] nào cả, mà hai người chỉ cần tổ chức một buổi lễ (*tiệc cưới*) quy tụ bạn bè và gia đình để chính thức tuyên bố sự sống chung của họ. [Tuy nhiên] đôi vợ chồng cũng có thể đến một ngôi chùa gần nhà để cầu xin được phù hộ, thế nhưng đây

không phải là một nghi lễ hôn phối. Nếu không đến chùa thì họ cũng không bị xem là "sống trong tội lỗi", bất hợp pháp hay bất chấp lễ giáo. Hôn phối trước hết tự nó chỉ là một mối quan hệ giữa con người, một cuộc sống chung. Các nhà sư không đứng ra làm lễ cưới cho họ mà chỉ thừa nhận [cuộc sống lứa đôi của họ] và phù hộ họ, cầu mong họ sống với nhau trong hạnh phúc, phù hợp với Dharma (Đạo Pháp), và cùng giúp đỡ nhau bước theo Giáo huấn của Đức Phật. Việc ly dị cũng không đặt thành vấn đề nếu cả hai người cùng thỏa thuận, người phụ nữ giữ lại tên họ của mình thế thôi. Chế độ một vợ một chồng hoặc nhiều vợ hay nhiều chồng đều xảy ra trong các nước Phật giáo và đều được kính trọng. Mối quan tâm của Phật giáo nhất thiết chỉ tập trung vào các phẩm tính trong sự tương giao giữa những người liên hệ.

(Qua một góc nhìn mở rộng và sâu xa hơn, hôn nhân thật ra cũng chỉ là một hình thức kết quả cụ thể phát sinh từ sức mạnh thúc đẩy của bản năng truyền giống. Bản năng này cũng phức tạp không kém bản năng sinh tồn. Trên phương diện tâm lý, sức mạnh thúc đẩy đó của bản năng truyền giống đưa đến "tình yêu", sự "say đắm" hay "thất vọng", v.v., trên phương diện xã hội sự thúc đẩy đó hiện ra qua các hình thức sinh hoạt nghệ thuật: phim ảnh, tiểu thuyết, âm nhạc, hội họa, quần áo, phân sơn, v.v., trên phương diện sinh học và tiến hóa thì đây là cách tạo giống và sự chọn lọc thiên nhiên (*natural selection*).

Trên phương diện tín ngưỡng, hôn nhân chẳng có gì là thiêng liêng cả, cũng chẳng có ai đứng ra cho phép hay chứng giám những "chuyện ấy" cả. Theo Phật giáo hôn nhân chỉ là hậu quả mang lại bởi karma (nghiệp) tức là các nguyên nhân do "đôi lứa" tạo ra trong quá khứ của mình. Hậu quả đó cụ thể hóa bởi cuộc sống lứa đôi tạo ra các nguyên nhân mới, đưa đến các hậu quả khác. Sinh con đẻ cái là một trong các thứ hậu quả trước mắt, phát sinh từ sự vướng mắc của "hôn nhân". Con cái nhận chịu các thứ khổ đau của chúng, "đôi lứa" ngoài các khổ đau của mình còn phải chia sẻ và gánh vác thêm khổ đau của con cái.

Thế nhưng thường chúng ta lại không nhìn vào sự sống qua góc nhìn đó mà chỉ trông thấy màu sắc của "tình yêu", "hạnh phúc" trong cuộc sống lứa đôi, tìm thấy sự "thỏa mãn" khi tự nhận diện mình qua vóc dáng, gương mặt và trí thông minh của con cái mình. Thế nhưng đây chỉ là các khía cạnh lừa phỉnh của hiện thực mà thôi. Tỷ lệ ly dị so với hôn phối là 25% tại Việt Nam, 46% tại Mỹ và Pháp, và cao nhất thế giới là Bồ-đào-nha với 71%. Các nghi lễ bí tích hay ban phúc, kể cả lễ giáo, dường như không tạo được ảnh hưởng nào đối với các tỷ lệ đó. Chẳng qua là vì các nguyên nhân đưa đến tình trạng ly hôn, ly dị là các thứ khổ đau nằm bên trong thân xác và tâm thức của mỗi cá thể. Chủ đích tu tập của Phật giáo là hóa giải tận gốc nguyên nhân sâu kín mang lại các thứ khổ đau đó của con người. Tín ngưỡng, giáo điều, nghi lễ, luật pháp... phải chăng chỉ là các phương pháp vá vúi và tạm bợ trước sức mạnh thúc đẩy của bản năng?).

Một cách vắn tắt, những gì được trình bày trên đây là quan điểm bình dị của Phật

giáo về sila (đạo đức), liên quan đến các lãnh vực ẩm thực, công ăn việc làm và hôn nhân, nhằm giúp người bồ-tát nhìn vào chính mình (nên hiểu người bồ-tát với nghĩa rộng, tức là tất cả những người tu tập Phật giáo bước theo con đường Đại thừa). Tuy nhiên chúng ta cũng không nên quên là chủ đề mà chúng ta đang bàn thảo với nhau là sila paramita (đạo đức hoàn hảo). Sila đó trước hết nói lên một sự toàn thiện, và sau đó là một sự hợp nhất giữa sila và prajna hay trí tuệ. Sự ngay thật (sự giữ gìn đạo đức), dù được tôn trọng đến mức độ nào cũng vậy, tự nó không phải là mục đích mà chỉ là phương tiện, một phương tiện mang lại sự giác ngộ. Theo quan điểm Phật giáo, nếu sila được xem là cứu cánh, tự nó và bởi chính nó, thì nó sẽ biến thành một sự trở ngại (hindrance / obstruction, một chướng ngại hay cản trở ngăn chặn sự thăng tiến trên đường tu tập, bởi vì nếu cứ loanh quanh và vướng mắc trong việc giữ gìn đạo đức thì khó phát huy được trí tuệ, kinh sách Hán ngữ gọi sự chướng ngại này là "trạo cứ"). Đôi với dana (sự hào hiệp) cũng vậy, nếu tự nó và bởi chính nó là cứu cánh, thì nó cũng chỉ đơn giản là một hình thức chủ nghĩa nhân ái (humanitarianism) hay chủ nghĩa nhân bản (philanthropy / chủ nghĩa vị tha hay tình thương nhân loại) thì điều đó cũng rất tốt, thế nhưng chưa phải là đủ. Ý nghĩa đích thật của dana (sự hào hiệp) phải là một phương tiện nhằm chủ đích mang lại sự Giác ngộ, cho chính mình và tất cả chúng sinh (sự hào hiệp không phải đơn giản chỉ là tình thương và sự giúp đỡ đồng loại mà phải nhằm vào một chủ đích xa hơn và cao cả hơn. Nhiều người tích cực và hăng hái tham gia vào các công việc cứu trợ, nhưng chỉ dừng lại ở cấp bậc đó. Phía sau dana / lòng hào hiệp còn có một bản phận khác: hóa giải khổ đau cho những người mà

mình đang giúp đỡ và cho cả chính mình).

Thật ra những gì tôi muốn nói lên là một sự đối nghịch có thể xảy ra giữa hai phép tu tập *dana* (sự hào hiệp) và *silā* (đạo đức) (*hào hiệp là một sự nhiệt tình và mở rộng, trái lại việc giữ gìn đạo đức là một sự gò bó và thận trọng*). Shantideva (*Tịch Thiên, một vị đại sư và triết gia Phật giáo người Ấn, thế kỷ thứ VII*) cho biết tiềm năng đối nghịch đó có thể xóa bỏ được nếu biết hành động một cách thận trọng, ý thức và cảnh giác. Chẳng hạn như trường hợp một vị sư phải đứng ra chăm sóc cho một phụ nữ mang bệnh. Thật hiển nhiên vị sư này hết lòng chăm sóc, lo lắng thuốc men cho người bệnh, Thế nhưng nếu quá lo lắng bên cạnh người này thì cũng có thể phương hại đến lời nguyện của người tu sĩ. Điều đó có thể khiến việc giữ gìn *silā* (đạo đức) của người tu hành thêm khó khăn. Thế nhưng điều đó cũng không phải là nan giải, nếu người tu hành giữ được sự thận trọng và phát huy được sự tỉnh giác, có nghĩa là dù phải làm việc gì thì mình vẫn giải quyết được sự đối nghịch đó (*dù nhiệt tình nhưng vẫn giữ được đạo đức*). Một số giới luật dành cho người tu sĩ rất khắt khe khiến tạo thêm khó khăn cho người bồ-tát trong công tác của mình: chẳng hạn không giảng dạy Dharma cho những người quần khố hay mang kiếm (*nói chung là những người theo các tín ngưỡng khác, hoặc những người có các định kiến cực đoan khó thuyết phục*). Thật ra đây cũng là một vấn đề thật gay go. Trong các xã hội ngày nay, nhất là tại Tây phương, đang xảy ra tình trạng "trà trộn" về tín ngưỡng, có những tín ngưỡng cho thấy những dấu hiệu cuối mùa, có những tín ngưỡng khá cứng nhắc, do đó sự hòa đồng tôn giáo thật khó xảy ra), không được ăn sau bữa trưa (có thể thiếu dinh dưỡng khiến không đủ sức để

làm việc), không ngồi lên chiếc xe do bò kéo (*không khai thác sự cực khổ của các con vật*). Nói chung đó là các cách giữ gìn đạo đức, thế nhưng đây cũng là những trở ngại ngăn chặn lòng hào hiệp và sự nhiệt tình của người bồ-tát), v.v. Ngày nay một số lớn các vị sư tu tập theo Phật Giáo Theravada cảm thấy một sự đối nghịch giữa lòng mong muốn quảng bá Dharma và sự tôn trọng các giới luật quá khắt khe dành cho người tu sĩ, điều đó gây trở ngại không ít cho sự sinh hoạt của họ với tư cách một người bồ-tát. Tình trạng đó thường thấy xảy ra tại Ấn Độ: trong lúc xã hội tại nơi này đang biến đổi và Đại thừa đang phát triển, thì việc giữ gìn giới luật vẫn cứ tiếp tục khắt khe (*thiếu cởi mở để thích ứng với môi trường chung quanh*). Thế nhưng đối với Shantideva (Tịch Thiên) thì ông vẫn tin rằng khi nào vẫn còn giữ được sự cảnh giác thì các sự đối nghịch không những sẽ được khắc phục mà còn trở nên lỗi thời. Và đây cũng chính là sự hợp nhất giữa tất cả các thể dạng liên quan đến lý tưởng của người bồ-tát (*lý tưởng của người bồ-tát vượt lên trên tất cả các sự đối nghịch và cả các hình thức cực đoan. Tất cả các sự cầu nệ, định kiến, công thức, quy ước và gò bó đều bóp nghẹt sự sáng tạo và lòng nhiệt tình*).

Bures- Sur Yvette, 24.02.21

Hoang Phong chuyên ngữ



Câu Chuyện Thật Của Một Bác Sĩ Chuyên Khoa Tâm Thần, Một Bệnh Nhân Trẻ Của Ông, và Cách Chữa Trị Tiền Kiếp Đã Thay Đổi hẳn Đời Sống của Cả Hai.

Bác Sĩ Brian L.Weiss Phó Gs, Khoa Tâm Thần tại Trường Y Khoa Đại Học Miami, Florida
Thích Tâm Quang dịch

(Khởi đăng từ Ns **PHẬT HỌC** số 327)

PHẦN KẾT

Cuốn sách này được hoàn thành, nhưng câu chuyện tiếp tục. Catherine hết bệnh, không có triệu chứng căn nguyên nào trở lại. Tôi rất thận trọng về thôi miên lùi về dĩ vãng với những bệnh nhân khác. Tôi đi theo nhóm bệnh nhân có triệu chứng đặc biệt hay nhóm khó điều trị đối với cách điều trị khác, theo khả năng dễ dàng thôi miên, theo sự cởi mở của bệnh nhân đối với phương pháp này, và theo về phần tôi cảm nghĩ trực giác là con đường mà tôi chọn. Từ Catherine, tôi đã thực hiện rất chi tiết những cuộc thôi miên lùi về nhiều kiếp với nhiều bệnh nhân. Không một người nào trong số này bị loạn tinh thần, bị ảo giác hay có nhiều cá tính. Tất cả đều khá hẳn lên.

Mười hai bệnh nhân có tiểu sử và cá tính khác hẳn nhau. Một bà nội trợ người Do Thái ở Miami Beach nhớ rõ bà đã bị hiếp bởi một toán lính La Mã ở Palestine ít lâu sau cái chết của Jesus. Bà cai quản một nhà chứa ở thế kỷ thứ mười chín tại New Orleans, sống trong một tu viện ở Pháp vào thời Trung Cổ, và có một đời sống khó khăn là người Nhật. Bà là người duy nhất trong số các bệnh nhân trừ Catherine đã có thể truyền đạt các thông điệp trở lại từ trạng thái giữa bên này bên kia. Thông điệp của bà cực kỳ tâm linh. Bà cũng biết những sự việc và sự kiện về quá khứ của tôi. Bà còn có khả năng đoán đúng các sự kiện tương lai. Những thông điệp này bắt nguồn từ một thần linh đặc biệt, và hiện nay tôi đang thận trọng sưu tập những buổi thôi miên với bà. Tôi vẫn là một khoa học gia. Tất cả những tài liệu của bà phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, đánh giá và công nhận có giá trị.

Những bệnh nhân khác không thể nhớ lại nhiều ở bên kia lúc chết, rồi bỏ thân xác, và lơ lửng trôi đến ánh sáng chói. Không một ai có thể truyền đạt lại thông điệp hay tư tưởng cho tôi. Nhưng tất cả đều có ký ức sống động về tiền kiếp. Một người buôn bán cổ phần tài giỏi có một cuộc sống khá giả nhưng buồn chán ở Victorian Anh Quốc. Một nghệ sĩ bị hành hạ trong thời kỳ dị giáo ở Tây Ban Nha. Một chủ nhà hàng ăn không thể lái xe qua cầu hay qua hầm vì nhớ lại đã bị chôn sống trong nền văn minh Cận Đông. Một thầy thuốc trẻ nhớ lại chân thương tại biển cả, khi ông ta là cướp biển. Một ủy viên ban quan trị đài truyền hình bị hành hạ sáu trăm năm trước tại Florence. Danh sách các bệnh nhân tiếp tục.

Những người này vẫn nhớ được những kiếp sống khác. Các triệu chứng được giải quyết khi những kiếp sống được phơi bày. Bây giờ mỗi người tin chắc mình đã sống trước đây và sẽ sống nữa. Sự sợ hãi về cái chết của họ giảm thiểu.

Không nhất thiết là mọi người phải chữa bệnh bằng thôi miên lùi về dĩ vãng hay đi gặp các ông đồng bà cốt hay cả đến thiên hành. Những ai có những triệu chứng bất lực hay khó chịu có thể quyết định làm như vậy. Phần còn lại, cởi mở là nhiệm vụ quan trọng nhất. Hãy hiểu rằng đời sống còn nhiều hơn những cái mắt nhìn thấy. Đời sống vượt qua năm giác quan của chúng ta. Hãy tiếp nhận kiến thức mới và kinh nghiệm mới. "Nhiệm vụ của chúng ta là học, trở thành thánh thiện nhờ kiến thức."

Tôi không còn quan ngại về tác động của cuốn sách này tới nghề nghiệp của tôi. Tin tức mà tôi chia sẻ quan trọng nhiều hơn, và nếu được chú ý, thì sẽ lợi ích nhiều cho thế giới hơn bất

cứ thứ gì tôi có thể làm được trên cơ sở cá nhân trong phòng mạch của tôi.

Tôi hy vọng rằng bạn sẽ được giúp đỡ bởi những gì bạn đã đọc tại đây, là sự sợ hãi của chính bạn về cái chết đã được giảm thiểu, và những thông điệp hiến dâng cho bạn ý nghĩa thực sự về sự sống sẽ giải thoát bạn để bạn bắt đầu sống với ý nghĩa đầy đủ nhất, tìm được hòa hợp và an lạc nội tâm và đem tình thương yêu đến người đồng loại.

HẾT

-ooOoo-

VỀ TÁC GIẢ

Sau khi tốt nghiệp Đại Học ở cấp độ II tại Đại Học Columbia và nhận bằng y khoa tại Trường Y Khoa Đại Học Yale, Bác Sĩ Brian L.Weiss, thực tập nội trú tại Trung Tâm Y Khoa Bellevue của Đại Học Nữ Ước và trở thành bác sĩ nội trú, Khoa Tâm Thần thuộc Trường Đại Học Y Khoa Yale. Hiện nay, Bác Sĩ Weiss là chủ nhiệm Khoa Tâm Thần tại Trung Tâm Y Khoa Mount Sinai ở Miami Beach, Florida, và là phó giáo sư, Khoa Tâm Thần tại Trường Y Khoa Đại Học Miami. Ông chuyên nghiên cứu và điều trị các trạng thái buồn phiền và lo âu, mất ngủ, rối loạn vì lạm dụng ma túy, bệnh Alzheimer (mất trí nhớ), và cấu trúc hóa chất tại não bộ.

Là một nhà chữa bệnh tâm lý truyền thống, Bác sĩ Brian Weiss sững sốt và hoài nghi khi một trong những bệnh nhân của ông bắt đầu nhớ lại những chấn thương ở tiền kiếp mà nó dường như là chìa khóa của những cơn ác mộng và lo âu tái diễn. Tuy nhiên sự hoài nghi của ông đã bị xói mòn khi cô bắt đầu gửi những thông điệp "từ không gian giữa các kiếp sống" chứa đựng những tiết lộ rõ rệt về gia đình Bác Sĩ Weiss và đứa con trai của ông bị chết. Sử dụng cách chữa trị tiền kiếp, ông

đã có khả năng chữa khỏi người bệnh và bắt tay vào một giai đoạn mới có ý nghĩa hơn trong nghề nghiệp của mình.

NHẬN XÉT CỦA MỘT SỐ NHÀ TRÍ THỨC :

"Một tác phẩm thật đẹp gây suy nghĩ đã phá vỡ hàng rào của việc chữa trị tâm lý thông thường, trình bày cách điều trị mới và rất hiệu quả. Những ai trong nghề nghiệp chữa bệnh tâm thần phải coi trọng tác phẩm này" -
- *Edith Flore, Tiến sĩ, tâm lý điều trị và tác giả cuốn Bạn Đã Ở Đây Trước Kia.*

Tác phẩm này tổng hợp bác sĩ tâm thần học với các huyền bí, tìm hiểu chân lý tối hậu, và hứa hẹn luân hồi trực tiếp. Đọc tác phẩm giống như đọc cuốn tiểu thuyết có sức thu hút khiến tôi không thể rời tay. -- *Harry Prosen, Bác Sĩ, Giáo sư và Giám Đốc Viện Tâm Thần Học và Khoa học về Bệnh Tâm Thần, Đại Học Y Wisconsin*

"Một lai lịch bệnh sử say mê đã chứng minh sự hiệu quả cách chữa trị tiền kiếp. Tác phẩm này sẽ mở ra cánh cửa cho nhiều người chưa bao giờ suy xét giá trị của luân hồi. -- *Richard Sutphen, tác giả cuốn Tiền Kiếp, Tình Thương Tương Lai và Bạn Lại Tái Sinh Để Chung Sống.*

"Bác Sĩ Weiss sát nhập những khái niệm của tâm lý trị liệu truyền thống với sự thám hiểm cái vô thức tinh thần của bệnh nhân. Quan điểm của tôi và người khác chẳng bao giờ giống nhau". -- *Joel Rubinstein, Bác Sĩ, nguyên giảng viên tâm thần học tại Trường Y Khoa Harvard, hiện nay có phòng mạch tư.*

"Một khám phá được viết rất hay, và gây suy nghĩ, lý thú về cách chữa trị tiền kiếp dựa vào cách ứng xử hiện tại. Bạn không thể bỏ

qua mà không thông cảm với những kết luận của Bác Sĩ Weiss. -- Andrew E. Slaby, Bác Sĩ, Tiến Sĩ, Thạc Sĩ Sức Khỏe công cộng, Giám Đốc Y Khoa, Bệnh Viện Fair Oaks.

"Một câu chuyện xúc cảm sâu xa về sự tỉnh thức bất ngờ của một con người. Đó là một tác phẩm rất can đảm mở cửa cho cuộc hôn nhân giữa khoa học và siêu hình học. Phải đọc để hiểu một thế giới đói khát tìm kiếm linh hồn". -- Jeanne Avery, tác giả cuốn *Chiêm Tinh Học và Tiên Kiếp của Bạn*.

-ooOoo-

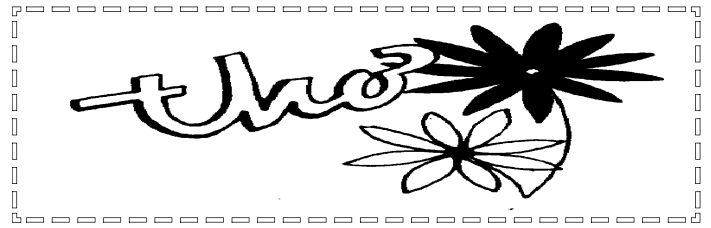
Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn

393

Được gọi Bà-la-môn,
Không vì đầu bện tóc,
Không chủng tộc, thọ sanh,
Ai thật chân, chánh, tịnh,
Mới gọi Bà-la-môn.



CHẤP TAY TRONG CÔI VÔ THƯỜNG

Hoang Phong



Nhón chân trong cõi hư vô,
Vời trông quê mẹ mấy bờ ruộng thừa?
Cúi nhìn ngọn cỏ đong đưa,
Chấp tay xin một hạt mưa giữa trời.

Lòng người xin được tựa vai,
Thì thâm khe khẽ một lời yêu thương.
Cùng đi trong cõi vô thường,
Nắm tay âm âm ngón xương ngón gầy.

Mong sao hé mở lòng người,
Cho tôi úp mặt chấp mười ngón tay.
Xương xương mười đốt tay gầy,
Che nghiêng nửa giọt mặn này trong tôi.

Bao giờ giọt nước giữa trời,
Ruộng khô hạt lúa, lòng người hạt mưa.
Tay gầy khép lại ngón thừa,
Cho tôi hứng lấy hạt mưa cõi người.

Bao giờ mở rộng lòng người,
Cho tôi quỳ xuống chấp mười ngón tay,
Rưng rưng nửa giọt mặn này,
Run run mười đốt tay gầy hiến dâng.

Bures-Sur-Yvette, 16.09.14
Hoang Phong

Sự phát triển Phật Giáo ở Hoa Kỳ

Đào Viên

“Khi nào chim sắt bay được vào Tây Tạng và ngựa chạy bằng bánh xe thì dân Tây Tạng sẽ rải rác như bầy kiến trên khắp mặt đất và giáo pháp của đức Thế Tôn sẽ truyền đến xứ của người da đỏ”.

Trên đây là lời tiên tri còn được truyền tụng đến nay, của Tổ sư Padma Sambhava, người đầu tiên đã đem Phật giáo đến Tây Tạng vào thế kỷ VIII. Nay, chim sắt đã bay... ngựa đã chạy bằng bánh xe... và Phật giáo đã đến Hoa Kỳ, xứ sở của người da đỏ.

I. Sự truyền bá:

Đối với nhiều người, Phật giáo đã chính thức đến Hoa Kỳ vào ngày 8 tháng 9 năm 1893, khi Đại hội cộng đồng tôn giáo thế giới được khai mạc tại Chicago, với sự tham dự của các đoàn đại biểu đến từ hơn 10 truyền thống tín ngưỡng thế giới. Ngoài các truyền thống Thiên chúa giáo và Do thái giáo, các tôn giáo Á châu như Ấn Độ giáo, Hồi giáo và Phật giáo cũng đều có mặt.

Khổng giáo và Lão giáo cũng được trình bày bởi một vị từ sứ quán Trung Hoa. Riêng Phật giáo Á châu, đại biểu Phật giáo Tiểu thừa từ Tích Lan, Thái Lan, Phật giáo Đại thừa từ Nhật Bản và Trung Hoa đã tích cực đóng góp để đại hội đạt được “một thành quả cao cả và đáng vinh danh nhất của thế kỷ”. Trước đại hội, Phật giáo được chính thức ra mắt người dân Hoa Kỳ và ngược lại cũng đã được người dân Hoa Kỳ đón tiếp rất nồng nhiệt.



Sau Đại hội tôn giáo thế giới năm ấy, nhiều lãnh tụ Phật giáo đã lần lượt đến Hoa Kỳ hoằng hóa, thiết lập nhiều tu viện, chùa chiền, thuộc nhiều giáo phái khác nhau, chuyển hóa nhiều phật tử, đào tạo nhiều lãnh tụ Phật giáo người Hoa Kỳ, hình thành một nền Phật giáo của Hoa Kỳ với những tính chất rất đặc thù và viễn cảnh đầy triển vọng.

1. Đến từ Nhật Bản:

Thiền sư Soyen Shaku, trước khi từ Đại hội về Nhật, đã làm quen với một học giả kiêm nhà xuất bản sách tôn giáo là Tiến sĩ Paul Carus. Ông P.Carus muốn mời Thiền sư Soyen Shaku ở lại hợp tác phiên dịch một số thư tịch tôn giáo Á châu sang tiếng Anh, nhưng Thiền sư đã từ chối và chỉ định ông Daisetsu Teitaro Suzuki làm việc đó giúp ông Carus.

Ông D.T.Suzuki không phải là một người xa lạ đối với phật tử trên thế giới. Ông đã là tác giả khoảng 30 cuốn sách về Zen - thiền Nhật Bản, rất nổi tiếng và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Trong số những người cư sĩ có công trong việc truyền bá Phật pháp tại Hoa Kỳ, Tiến sĩ Suzuki phải là một trong những

người đứng hàng đầu.

D.T.Suzuki, mặc dầu chỉ là một cư sĩ, nhưng đã là một thiền gia đầy đủ. Ông sinh năm 1870, dòng dõi võ sĩ đạo, gia đình theo Thiền Lâm Tế như các gia đình võ sĩ đạo khác. Ông lập gia đình với một người Mỹ năm 1911. Ông mất năm 1966.

Trong những năm 50, một số các nhà trí thức cấp tiên, chịu ảnh hưởng của Thiền Nhật Bản, của Suzuki, đã tiếp tục phổ thông hóa - đúng hơn đã Mỹ hóa - Phật pháp trong xã hội Hoa Kỳ.

Song thực ra, sự lan tràn của Phật giáo và tầm mức quan trọng của nó trong xã hội Hoa Kỳ phần lớn nhờ ở sự truyền giáo của các bậc tu hành xuất gia đạo cao đức trọng từ Nhật Bản, Trung Hoa, Thái Lan và Miến Điện, và sau này từ Tây Tạng, Đại Hàn và Việt Nam sang, thuộc đủ các tông phái.

Tông phái đến Hoa Kỳ sớm nhất có lẽ là Phật giáo Tịnh Độ của người Nhật, bởi vì người Nhật Bản là sắc dân đã đến Mỹ sớm và đông đảo nhất. Năm 1899, hai nhà truyền giáo thuộc Tổ đình Tây Bản Đại Tự ở Kyoto, Nhật Bản, được cử sang vùng San Francisco để giảng dạy Phật pháp và trông nom Phật sự cho cộng đồng người Nhật. Lúc đầu khách thập phương chỉ là dân Nhật từ bản quốc sang. Dần dà có thêm người gốc Nhật sinh tại Mỹ, và những người Mỹ chính cống. Đến năm 1900, đã có một tăng đoàn gồm 20 người Nhật và 25 người Mỹ. Đến năm 1942, khi Mỹ và Nhật trở thành đối nghịch thì tất cả kiều dân Nhật đã bị giam vào các trại tập trung. Phật giáo Tịnh Độ Nhật Bản cũng bị vạ lây.

Nhật Liên Tông được truyền sang Mỹ quốc từ đầu thập niên 1930 trong cộng đồng di

dân Nhật. Tôn giáo này có một tổ chức cư sĩ, có tên là Soka Gakkai (Sáng Giá Học Hội), rất hữu hiệu trong việc truyền bá Nhật Liên Tông tại Nhật cũng như tại hải ngoại, nhất là tại Hoa Kỳ. Người sáng lập ra tổ chức cư sĩ này là ông Josei Toda. Chính ông đã tập hợp các cư sĩ thành Soka Gakkai USA (gọi tắt là SGI-USA). Người ta ước lượng biên thể của tổ chức này hiện nay có khoảng 400 ngàn hội viên trong đó 25% là dân Á đông, 40% là người da trắng, 19% là người da đen và 4% là Nam Mỹ.

Nếu Tịnh Độ Tông Nhật đã đến Hoa Kỳ sớm nhất thì Thiền tông Nhật Bản - Zen mới là tông phái Phật giáo được truyền bá sâu rộng trong mọi giới Hoa Kỳ. Thiền Sư Soyen Shaku, sau khi tham dự Đại hội tôn giáo thế giới tại Chicago, đã trở lại Hoa Kỳ, vùng San Francisco, với một số đệ tử, để truyền bá Zen.

Cho đến năm 1938, đã có hai Thiền đường Zen, ba chùa Tịnh Độ tông, và hai tu viện Nhật Liên tông do các tu sĩ Nhật Bản thành lập. Trong khoảng thời gian đệ Nhị Thế chiến, các kiều dân Nhật tại Mỹ, trong số đó có các thiền sư, đã bị ruồng bắt và giam trong những trại tập trung.

Sang đến những năm 1960, Thiền Nhật ngành Tào Động phát triển tại vùng San Francisco dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Shunryu Suzuki. Ông đã lập nên 3 thiền đường, dạy thiền tại Kim Sơn tự, giảng pháp, công án và kinh luận bằng Anh ngữ...

Đến năm 1966, một đệ tử của S.Suzuki là Richard Baker tìm thấy một miếng đất trong vùng Los Padres. Trung tâm phải tự túc sinh kế và T.S.Suzuki đã áp dụng phương pháp “bất tác, bất thực” của tổ Bá Trượng ngày trước tại đây.



2. Đến từ Tây Tạng:

Năm 1950, chính trị Tây Tạng có thay đổi. Năm 1959 Đức Dalai Lama - lãnh tụ tôn giáo cũng như chính trị của xứ này, cùng nhiều lãnh tụ khác, rời khỏi Tây Tạng. Từ đó bốn tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng được truyền sang đến xứ của người da đỏ. Bốn tông phái đó là: Nyingma, Kagyu, Geluk và Sakya.

Nyingma là tông phái cổ nhất, thành lập bởi Đại Sư Padma Sambhava, người Ấn Độ, người đầu tiên mang Phật giáo vào Tây Tạng vào thế kỷ VIII. Tông phái này phát triển mạnh ở Âu châu. Vị thiền sư quan trọng thuộc tông phái Nyingma đến hồng pháp tại Hoa Kỳ là Ngài Tarthang Tulku. Ông đã đến San Francisco năm 1969 và thành lập tại đó Trung tâm Thiền học Mật giáo đầu tiên tên là Padma Ling. Sau đó ông mở một trung tâm huấn luyện Kim Cang thừa gọi là Nyingma Institute. Nhờ ông mà Kim Cương thừa được mang đến Hoa Kỳ. Sang đến năm 1970, một đại sư khác thuộc tông phái Nyingma tên là Sonam Kazi đến Mỹ. Năm 1976, Ngài Dujom Ripoché cũng sang Hoa Kỳ hồng pháp và mở một trung tâm Phật giáo Tây Tạng Nyingma tại Nữ Ước.

Tông phái Kagyu là tông phái lớn nhất ở

Tây Tạng. Choyam Trumpa Rinpoché là vị tu sĩ thuộc tông phái này có ảnh hưởng lớn tại Hoa Kỳ. Sau khi ra khỏi Tây Tạng ít lâu, ông được học bổng sang học tại Oxford - Anh, về tôn giáo, triết học và cả nghệ thuật. Năm 1968, khi ấy ông mới 29 tuổi, ông sáng lập trung tâm Phật giáo Tây Tạng đầu tiên của châu Âu tại Scotland. Nhưng sau đó ông đã sa ngã trước phong trào ăn chơi và có một cuộc đời trác táng, dính dáng đến rượu chè, nữ sắc, ma túy, khiến trung tâm phải đóng cửa. Ông lại bị một tai nạn xe hơi trầm trọng làm ông bị tê liệt suốt đời phải ngồi xe lăn. Ông đã quyết định sang Hoa Kỳ năm 1970 làm lại cuộc đời và hành đạo 17 năm tại đây truyền bá Phật giáo Tây Tạng ngành Kagyu.

Nhiều trung tâm Thiền Mật tông được ông lập nên tại Boulder, Vermont, New York, Boston, Berkeley, Los Angeles và Naropa Institute ở Rocky Mountain. Naropa Institute nay đã trở thành một đại học nhân văn của Hoa Kỳ. Năm 1974, vị tăng thống cao nhất tông phái Kagyu là Rangjung Rigpe Dorje, vị Karmapa thứ 16 sang Hoa Kỳ và tiếp theo đó là Ngài Kalu Rinpoché. Những sự viếng thăm này đã giúp nhiều cho sự phát triển của tông phái Kagyu tại Hoa Kỳ.

Đức Dalai Lama là vị tăng thống tối cao của tông phái thứ ba Geluk Tây Tạng, nhưng Ngài cũng là quốc trưởng chính trị của xứ này. Ngài sống tại Ấn Độ, thỉnh thoảng mới sang hồng pháp tại Hoa Kỳ. Đại sư Geshe Wangyal của ngành Geluk đã đến Hoa Kỳ để truyền bá Phật giáo từ 1955, mở thiền đường Lạt Ma giáo tại New Jersey và có nhiều học trò người Mỹ theo học.

Tông phái Sakya là tông phái Phật giáo Tây Tạng nhỏ nhất. Tông phái này cũng có mặt tại Hoa Kỳ với Đại sư Deshung Rinpoche.

Ngài sáng lập và điều khiển hai trung tâm Phật giáo tại Seattle và New York. Đức tăng thống tối cao của phái Sakya là Ngài Sakya Tridzin cũng sang Hoa Kỳ năm 1977 thăm các thiền viện đã được lập nên tại Seattle, New York và Berkeley.

3. Đến từ Trung Hoa:

Rất có thể là Sư Huệ Sơn cùng một số tăng sĩ Trung Hoa đã là những Phật tử đầu tiên đặt chân vào nước Mỹ từ thế kỷ thứ IV, trước Columbus rất lâu. Nhưng những dấu chân đó, nếu thực sự có, nay không còn chút vết tích nào.

Người tu sĩ Phật giáo Trung Hoa đem Thiền Trung Hoa vào Hoa Kỳ để rồi trở nên một truyền thống Phật giáo Trung Quốc lớn mạnh là Hoà thượng Tuyên Hóa. Ngài sinh năm 1908, đi tu khi còn nhỏ, sang Hoa Kỳ năm 1962 hoàng pháp tại khu Hoa kiều vùng San Francisco. Năm 1970, hội Phật giáo Mỹ - Hoa của Ngài mua lại một xưởng làm đệm, sửa sang lại thành một ngôi chùa kang trang đặt tên là Kim Sơn Tự. Đến năm 1976, hội cũng đã mua lại của chính phủ một nhà thương (cho tù nhân mất trí) ở Mendocino và biến cơ sở 237 hec ta, với 280 phòng giam này thành một trung tâm Phật giáo đô sộ: Vạn Phật Thành. Tại đây, không phải chỉ có Thiền tông của Hoà thượng Tuyên Hóa, mà còn có tất cả các tông phái khác của Phật giáo Trung Hoa, được giảng dạy như Tịnh Độ tông, Thiên Thai tông và Hoa Nghiêm tông v.v. Đây cũng là một trung tâm phiên dịch các kinh điển, tài liệu Phật giáo sang nhiều thứ tiếng.

Dư luận Hoa Kỳ đã chú tâm đến Phật giáo nói chung và Vạn Phật Thành nói riêng từ năm 1974, khi hai tu sĩ từ chùa này đã thực hiện một cuộc hành hương “Tam bộ nhất

bái” (đi ba bước thì lại lễ năm dài xuống đất một lễ) để cầu nguyện cho Hòa bình thế giới. Hai nhà sư Trung Hoa này đã mất 9 tháng trời để “tam bộ nhất bái” từ Vạn Phật Thành ở San Francisco, tiểu bang California đến Seattle thuộc tiểu bang Washington, đi qua tiểu bang Oregon. Hai vị này đã thực hiện lại một cuộc hành hương vô tiền khoáng hậu theo gương sư tổ của họ.

4. Đến từ Hàn Quốc:

Thiền sư Phật giáo Đại Hàn Soen-sa-nim đã từng giảng pháp tại Nhật Bản và Hồng Kông sau đệ Nhị Thế chiến. Đến năm 1972, với một chút tiền, không một chữ tiếng Anh nào, sư sang Hoa Kỳ, định đến Los Angeles, mà tại đây đã có một cộng đồng Đại Hàn khá đông đảo. Nhưng trên phi cơ, sư gặp một người đồng hương dạy học tại Providence, Rhode Island. Ông này cũng là chủ một tiệm giặt ủi và đã rủ sư về đây làm cho ông ta. Sư về Providence sinh sống, bắt đầu học Anh ngữ, làm quen với một giáo sư Đại học Providence môn Phật Học. Sư vào đại học này giảng Phật học bằng tiếng Nhật, được vị giáo sư của trường dịch sang Anh ngữ. Từ đó Phật Giáo Đại Hàn trưởng thành với hai trung tâm, một tại New York và một tại Los Angeles.

5. Đến từ Việt Nam:

Nói tới sự du nhập của Phật giáo từ Việt Nam vào Hoa Kỳ cho người Hoa Kỳ thì phải nói tới Hoà thượng Thích Thiện Ân và Hoà thượng Thích Nhất Hạnh.

- Hoà thượng Thiện Ân đã tới Hoa Kỳ từ năm 1966, làm giảng sư môn Triết lý Đông phương tại Đại học UCLA, sau khi đã tốt nghiệp Tiến sĩ về Văn chương Đông Phương tại đại học Wasada, Nhật Bản. Ngài cũng giảng dạy Phật học, Thiền, tại một căn nhà

nhỏ vùng Hollywood. Sau Ngài sáng lập nên trung tâm thiền học International Buddhist Meditation Center cho những người Hoa Kỳ muốn học thiền. Đến năm 1973, Ngài thành lập đại học College of Oriental Studies (sau trở thành University of Oriental Studies) dạy Phật học, với giảng sư là những thiền sư, những nhà Phật học danh tiếng xuất thân từ những thiền viện Nhật bản, Thái Lan, Đại Hàn và Tây Tạng.

Sau năm 1975, một số người Việt Nam sang Hoa Kỳ thì Hòa thượng đã lãnh đạo một phong trào phật tử Hoa Kỳ trợ giúp dân tỵ nạn trên nhiều phương diện về đạo cũng như về đời. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ (VietNam Buddhist Churches in America) được thành lập với trụ sở là chùa Việt Nam tại Los Angeles. Tháng 10 năm 1980, Ngài viên tịch. Trung tâm thiền học được giao cho học trò Ngài là ni sư Karuna Dharma. Cố Hòa thượng Thích Mãn Giác được cử đến thay người điều khiển Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

- Hòa thượng Nhất Hạnh đã ra khỏi nước và đến Hoa Kỳ từ năm 1961, nhưng Thầy chỉ thực sự mang Phật giáo Việt Nam vào xã hội Hoa Kỳ từ năm 1983, khi Thầy thành lập một dòng tu Tiếp Hiện, mà Thầy đã sáng lập ra khi còn ở Việt Nam, tại Berkely, California.

Cơ sở chính của Thầy là Làng Hồng (sau đổi tên lại là làng Mai) gần Bordeaux, phía Nam nước Pháp. Tuy nhiên, Thầy hằng năm đều sang Hoa kỳ, cùng nhiều nơi khác trên thế giới, hoằng pháp, tổ chức những khóa tu ngắn hạn hay trung hạn, mở những buổi diễn thuyết, tham dự những khóa hội thảo. Ảnh hưởng lớn của thầy Nhất Hạnh vào xã hội Hoa Kỳ chính là số lượng lớn sách vở Thầy đã trước tác, bằng Anh ngữ, cũng như Việt

ngữ, giới thiệu Phật giáo cho người Hoa Kỳ.

Năm 1997 Thầy thành lập tu viện Đạo tràng Thanh Sơn tại Hartland-Four Corners, Vermont và Tu viện Rừng Phong, tại South Woodstock, Vermont. Hai cơ sở này nhằm vào, và được điều khiển bởi, các tu sĩ không có gốc Á châu. Đến năm 2000, Thầy thành lập thêm Tu viện Lộc Uyển tại Escondido, miền Nam California. Thầy đã nói: “Phật giáo tại Hoa Kỳ phần đông sẽ là cư sĩ tại gia. Gia đình sẽ là nơi tu tập cá nhân mà các trung tâm sẽ là nơi thăm viếng và tu tập cho gia đình. Như vậy không có nghĩa là sẽ không có tăng sĩ. Chúng ta phải xây dựng đạo Phật (ở Hoa Kỳ) bằng dân địa phương”.



- Ngoài hai vị trên, nhiều tăng sĩ Phật giáo Việt Nam, đã theo làn sóng di cư sang Hoa Kỳ, lập chùa cảnh tại những nơi có đông người di dân Việt Nam như Orange County, San José tại tiểu bang California, Houston, tiểu bang Texas... mà mục đích chính là để cung ứng Phật sự truyền thống Tịnh Độ tông cho dân Việt di cư. Đây không phải là những trung tâm Phật học, Thiền học hay tu tập thực sự, do đó không thu hút được nhiều phật tử chính gốc Hoa Kỳ như các trung tâm Phật giáo Nhật Bản, Đại Hàn, hay Tây Tạng. Ảnh hưởng của các chùa chiền Việt Nam này chỉ quanh quẩn trong một cộng đồng bé nhỏ,

không giúp ích đáng kể vào việc phát triển Phật pháp tại xứ này.

- Kể từ năm 1998, ngành Thiền Trúc Lâm Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Thiền sư Thích Thanh Từ cũng đã sang tới Hoa Kỳ và được tín đồ Phật giáo Việt Nam hâm mộ. Thầy Thanh Từ đã thành lập những thiền thất chuyên tu, tại Orange County tiểu bang California, Houston tiểu bang Texas, cho những ai muốn học Thiền hay tu hành, dù là xuất gia hay tại gia. Hiện nay ngành Thiền Trúc Lâm còn phôi thai, nhưng với một tôn chỉ đứng đắn, một tổ chức quy mô, đào tạo ra nhiều tăng sĩ giỏi, đạo cao, hạnh cả, và được sự ủng hộ của quần chúng trong cộng đồng, ngành này có một triển vọng tốt trong tương lai tại xứ này.

Phật giáo đã bắt rễ vào xã hội Hoa Kỳ và đã đi vào mạch chính của đời sống Hoa Kỳ, mặc dầu đôi khi vẫn còn là nạn nhân của những kỳ thị, xuyên tạc.

II. Có bao nhiêu phật tử tại Hoa Kỳ?

Rất ít nguồn thống kê chính xác về điểm này. Năm 1990, có một thống kê ước lượng con số khoảng một triệu, nhưng lại có một nguồn thống kê khác, năm 1992, cho rằng có khoảng 5 đến 6 triệu rồi. Năm 1997, một nguồn thống kê khác từ Âu châu mà nhiều người cho là đáng tin hơn nói là ở Hoa Kỳ có từ 3 đến 4 triệu người theo đạo Phật. Trong số này một phần ba là người Hoa Kỳ sinh ra tại đây. Hai phần ba kia là người gốc Á châu nhập cư vào nước Mỹ trong diện di dân. Trong khi đó ở Âu châu, Pháp là nước có Phật giáo thịnh hành nhất cũng chỉ có 650.000 phật tử.

III. Mấy đặc điểm:

Phật giáo đã có một địa vị rất vững vàng trong xã hội Hoa Kỳ để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của người dân xứ này. Ngược lại, đạo Phật cũng chịu ảnh hưởng lớn lao của nền văn hóa và sự sinh hoạt của xã hội Hoa Kỳ mà biến đổi cho thích hợp với nếp sống ở đây. Do đó, Phật giáo Hoa Kỳ đã có những đặc điểm khác với, không thấy tại, các quốc gia chính gốc ở Á châu.

1. Đầu tiên là tính cách đa dạng, đa nguyên của Phật giáo Hoa Kỳ.

Vì Hoa Kỳ là một đất mới, một xã hội hợp chủng, đa nguyên, có một tổ chức chính trị, văn hóa rộng rãi cởi mở, nên Phật giáo Hoa Kỳ cũng mang một màu sắc tương tự. Chẳng đâu người ta thấy sự có mặt của đủ các truyền thống Phật giáo như ở đây: Tiểu thừa, Đại thừa, Kim Cương thừa, Tịnh Độ tông, Liên Hoa tông, Thiền tông Nhật Bản, Thiền tông Trung Hoa, Mật tông Tây Tạng...

Tất cả các truyền thống này phát triển tự nhiên, như có đầy đủ duyên lành, song song, không ganh đua, không gây ra những mâu thuẫn giáo lý, quyền lợi thế tục như người ta đã thấy nơi một số tôn giáo khác. Người phật tử Hoa Kỳ do đó có thể chọn lựa các giáo phái, truyền thống khác nhau, cho thích hợp với bản năng và xu hướng tâm linh của mình.

2. Thành phần cộng đồng phật tử ở Hoa Kỳ cũng rất khác biệt.

Ở các nước Á Châu (Việt Nam, Nhật Bản, Trung Hoa...), theo truyền thống thì có hai nhóm: một là tăng đoàn, là đoàn thể những người tu sĩ đã xuất gia dành trọn đời tu hành theo chính pháp. Và hai là cư sĩ bao gồm những phật tử tại gia, có đời sống và gia đình riêng, mà hoạt động tôn giáo chú trọng

vào việc ủng hộ tăng đoàn tu tập cho đạt thành chánh quả. Đối với nhóm người này, Phật giáo là truyền thống tín ngưỡng của gia đình của dân tộc nhiều hơn là một nguồn sống cho nhu cầu tâm linh.

Ở Hoa Kỳ, ngoài hai nhóm trên tương đối ít, lại có một nhóm phật tử thứ ba, thành phần khá đông, nửa là cư sĩ, nửa là tu sĩ. Họ vẫn có công ăn việc làm như những người khác - đôi khi họ lại vẫn có, vẫn giữ truyền thống tín ngưỡng của gia đình, nhưng có một đời sống tu tập Phật pháp rất chuyên cần nghiêm chỉnh. Họ đến các trung tâm Phật giáo để học hỏi, tìm hiểu đạo Phật, để hành thiện, để tìm những lời giải cho những thắc mắc tâm linh.



Ngôi trường dạy Phật pháp ở Mỹ

Người phật tử cư sĩ Mỹ không nghĩ đến chuyện phải giúp đỡ, ủng hộ các nhà sư xuất gia mà chỉ nghĩ đến sự giải thoát cho chính mình. Niềm tin phải giúp đỡ các tu sĩ chuyên tu, làm công quả ở chùa để có thêm công đức dường như không có nơi người Mỹ. Nhiều phật tử Hoa Kỳ không lưu tâm đến khía cạnh tôn giáo, khía cạnh linh thiêng, tín ngưỡng của Phật giáo mà chỉ chú ý nhiều đến khía cạnh thực tế của sự tu tập, đến kỹ thuật quán tưởng (meditation), ngồi thiền (Zen), có một đời sống chay tịnh lành mạnh (ăn chay, tránh sát sinh) hay coi đạo Phật như là một phương pháp chữa trị những căn bệnh tinh thần. Nhiều người trí thức Hoa Kỳ lại chỉ chú ý đến Phật giáo như một ngành khoa học về tâm lý, về tâm linh con người.

Do đó, nhiều người Mỹ, theo đạo Phật, không thấy có gì là mâu thuẫn với tín ngưỡng cổ truyền của họ. Điều này đã giải thích phần nào sức hấp dẫn và sự thành công của Phật giáo trên đất Mỹ.

Thiền sư Nhật S.Suzuki đã thốt lên: “Người Tây phương các anh, không ra là phật tử tại gia, mà cũng không phải là tu sĩ xuất gia, thọ giới, sống độc thân tu hành. Các người là một loại gì đâu đây!”

3. Cơ cấu tổ chức cũng như phương thức hành trì của Phật giáo Hoa Kỳ cũng bị thay đổi nhiều, khác lạ với Phật giáo tại các nước Á châu.

Hệ thống tổ chức tôn ti trật tự trên dưới bót chặt chẽ, chế độ “thầy - trò, sư phụ - đệ tử” được “dân chủ hóa” bởi tinh thần trọng tự do và bình đẳng của người Mỹ. Không khí tu tập tại các trung tâm Phật giáo rất thoải mái, khác với không khí trang nghiêm tại các chùa Á châu.

Cũng khác với nhiều nước bên Á châu, phái nữ theo đạo Phật rất đông, hoặc bằng hoặc là đông hơn phái nam. Do đó, cũng như trong nhiều cơ chế khác ở xã hội Mỹ, Phật giáo Hoa Kỳ được “nữ giới hóa”, nghĩa là trong đó tiếng nói cũng như quyền lợi của phái nữ được đề cao và tôn trọng. Sự đóng góp của phái nữ vào công việc truyền bá phát triển Phật giáo rất đáng kể. Rất nhiều ni sư, nữ thiền sư, những ni sư trưởng, được đào tạo tại Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ hay ngay tại Hoa Kỳ đã xuất hiện, ban pháp thoại, giảng kinh, viết sách, viết báo để hoằng dương Phật pháp.

4. Tinh thần thiết thực, thích tham gia vào công tác xã hội của người Hoa Kỳ đã giúp cho Phật giáo phát triển mạnh.

Đó là ngành Phật giáo “dấn thân vào đời”.

Đây là một ngành Phật giáo mới xuất hiện sau này ở Âu Châu và Mỹ châu. Thiền sư Thích Nhất Hạnh cũng giúp công đẩy mạnh Phật giáo gắn thân với ngành Tiếp Hiện, mà thầy đã thành lập tại Việt Nam, nay được truyền bá tại Hoa Kỳ, vùng Berkeley.

5. Nếu không khí cởi mở, tự do của xã hội Hoa Kỳ đã giúp cho sự phát triển của Phật giáo, thì nó cũng đã có những ảnh hưởng không lành mạnh.

Vào những năm 60, Thiền Nhật Bản Zen trở thành một cái “mốt” thời thượng trong giới trẻ của phong trào chống đối lẽ thói thường của phong trào “hip-py”. Hiện tượng này đã làm nhiều thiền sư Nhật lo ngại và các bậc thầy đã phải mất rất nhiều công phu, thời giờ tổ chức những cuộc hành thiền, pháp thoại, viết sách, viết báo để sửa sai sự lệch lạc ấy của Phật giáo Hoa Kỳ.

Vào những năm 80, Phật giáo Hoa Kỳ cũng bị một số tai tiếng xấu. Một vị thiền sư thủ tọa, viện trưởng, người Hoa Kỳ, đã bị tố giác là có quan hệ bất chính với một nữ tín đồ, cũng là người Mỹ, đã có gia đình. Sau đó người ta cũng vạch ra nhiều tai tiếng khác trong lẽ lối quản trị của trung tâm, kê cả sự che dấu quan hệ bất chính của vị thủ tọa mà nhiều người đã biết.



Tuy đây không phải là một hiện tượng chỉ xảy ra đối với Phật giáo, vụ tai tiếng này đã làm xôn xao cộng đồng Phật giáo một thời, vì ít người nghĩ là những lỗi lầm này lại có thể xảy ra tại những thiền đường, đối với những vị thiền sư đã trải qua những thời kỳ tu luyện gay go, nhiều năm khép mình vào giới luật, và được coi là đã giác ngộ.

Người ta cho rằng phong tục tập quán của xứ này trong quan hệ nam nữ (rất phóng túng), quan hệ thầy trò (rất lỏng lẻo), quan niệm về giá trị cá nhân (rất cao), nhất là nhãn quan nhìn “Thiền thất” như là một “trung tâm huấn luyện”, không khác một “trường đại học” bao nhiêu, thay vì là một cơ sở tôn giáo trang nghiêm như ở bên Á châu, đã ảnh hưởng không ít vào sự đổ vỡ trên.

IV. Tương lai của Phật giáo Hoa Kỳ sẽ ra sao?

Với câu hỏi này, không thể có được một câu trả lời xác quyết. Nếu có cũng chỉ là một lời phỏng đoán, vì như ta đã biết là tôn giáo này đã từng có ở một vài nơi những thời kỳ rực rỡ, cực thịnh để rồi lại bị chìm đắm trong quên lãng như tại Ấn Độ, Nam Dương, vì một khúc ngoặt bất thường của lịch sử.

Với câu hỏi này, Đức Dalai Lama trả lời: “Câu hỏi khó trả lời quá”. Ngài suy nghĩ thêm một lúc rồi nói: “Tôi nghĩ là mọi người ai cũng như ai, đều có những vấn đề như nhau: sinh lão, bệnh, tham ái, vương mắc. Giảng dạy Phật pháp thì ở đâu cũng giống nhau, vì cùng từ một nguồn gốc mà ra. Thế nhưng văn hóa mỗi nơi một khác. Ngày nay Phật giáo đã sang Tây phương và sẽ trở thành Phật giáo Tây phương. Tôi nghĩ thật là một đại hạnh khi Phật giáo trở thành một thành phần của đời sống Hoa Kỳ”.

Tuy vậy có nhiều người, đã rất tin tưởng vào sự phát triển của tôn giáo này. Giáo sư Robert A. F. Thurman của đại học Columbia, đã thuật lại một nhận định của một vị giáo sư người Nhật ở đại học Kyoto, tên là Gadjin Nagao: “Phật giáo có 5 thời kỳ cực thịnh và nhân loại đã chứng kiến 4. Thời kỳ thứ nhất, tất nhiên là thời kỳ đức Phật Thích Ca còn tại thế và còn đang hành đạo. Thời kỳ thứ hai tương ứng với thời kỳ phát triển của Phật giáo Đại thừa từ Ấn Độ, đề rồi lan truyền sang Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Tây Tạng, Mông Cổ v.v. Thời kỳ thứ ba, kéo dài từ đời nhà Đường bên Trung Hoa cho đến thế kỷ thứ bảy sau khi Thiên tông đã nảy nở vững chắc tại Trung Hoa và Nhật Bản... Thời kỳ thứ tư chính là triều đại Kiêm Thương bên Nhật đồng thời với thời kỳ Chấn hưng Phật giáo tại Tây Tạng khi Mật tông đã trở thành quốc giáo xứ này. Còn thời kỳ thứ năm?

- “Sẽ không có thời kỳ cực thịnh thứ năm, trừ phi Phật giáo phát triển được tại Hoa Kỳ. Hoa Kỳ là xứ độc nhất giúp Phật giáo có được một thời cực thịnh nữa trong lịch sử loài người. Điều này chỉ có thể thực hiện được bởi người phật tử Hoa Kỳ và một khi Phật giáo được chấn hưng từ Mỹ nó sẽ có ảnh hưởng lớn lao, ngược lại về các nước châu Á. Thời kỳ cực thịnh thứ năm chỉ có thể xảy ra tại Hoa Kỳ mà thôi”, ông nhấn mạnh. Tiếc thay ông đã không đưa ra một luận cứ nào minh chứng cho lời tiên đoán đó.



Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Sống Mất Khuynh Thành

Xưa có một cô gái mù, nghèo nàn, xấu xí tên gọi là Mai. Đến tuổi dậy thì Mai không ngớt than khóc cầu trời khẩn Phật, ước ao sao cho được sáng mắt để làm lụng nuôi thân.

Tiếng than thở của cô làm động lòng một cô tiên nhỏ trên thượng giới. Cô tiên nghĩ thầm: “Thật là bất công khi để cho một mình cô gái này chịu đến mấy tai họa, mình mà không ra tay giúp thì còn ai trông khoai đất này.”

Một hôm thừa dịp các bà tiên lớn ngủ say, nàng tiên bé bỏng liền ăn cắp chiếc đĩa thần vội vã bay xuống trần và gõ lên đầu cô gái xấu số... xong cô tiên cũng vội vã bay về thượng giới lòng vui khôn tả xiết.

Việc đầu tiên của Mai khi sáng mắt là hồi hải chạy ra bờ suối để soi mắt. Thấy khuôn mặt xấu xí của mình lung linh qua ánh nước, Mai lại khóc nức nở, vật vã than trách:

- Cô tiên nào ác thì thôi! Cho tui sáng mắt làm chi để thấy cái bản mặt xấu xí thế này. Hu hu, thà chết quách cho rồi còn sướng hơn. Cô tiên bé bỏng điếng hồn, cô không hồn giỗi khi nghe những lời vong ân bội nghĩa của Mai. Cô chỉ sợ nàng Mai nhảy xuống suối tự vận thì các nàng tiên lớn sẽ khám phá ra hành động nhanh nhẩu đoán của cô. Cô tiên ngâm nghĩ:

(Xem tiếp trang 27)

Tôi đi hành hương đất Phật

15/12/2010 – 01/01/2011

Tâm Anh Lạc

Tôi quyết định đi theo đoàn hành hương do chùa Vạn Hạnh ở Nantes tổ chức từ cuối tháng 8, 2010. Làm các thủ tục vé máy bay, passport và visas xong xuôi từ cuối tháng mười. (Các bạn nên nhớ rằng passport của bạn phải còn có giá trị tối thiểu 3 tháng sau ngày rời Ấn Độ trở về. Nếu bạn rời Ấn Độ ngày 01/01/2011, thì passport của bạn phải còn giá trị tối thiểu là đến 01/04/2011. Visas vào ra Ấn Độ, phải là “Double entries”). Xong xuôi tất cả, tôi phải tay tự nhủ, bây giờ thì chỉ còn chờ ngày đi mà thôi, và tôi vui thú thả ra nhẹ nhõm trong người.

Không ngờ 2 tuần lễ trước ngày đi, tôi bỗng nhiên phát bệnh đủ thứ, mà không phải là bệnh tâm thường. Hủy bỏ chuyến đi hành hương chẳng? Không, không thể được! Tôi đã hứa với một bà bạn sẽ cùng đi hành hương với bà ta, vả lại, cũng đã hứa với Thầy trên chùa Vạn Hạnh rồi, không thể nay nói đi, mai nói bỏ, lòi thối như vậy. Tôi quyết định đi sau khi hỏi ý kiến các bác sĩ của tôi. Họ đã cho phép tôi đi với đủ điều cần dặn cẩn kễ!!!

15/12/2010 : Ngày ra đi đã đến (quá nhanh đối với tôi lúc đó!). Người em họ của bà bạn tôi đưa chúng tôi đến phi trường Bordeaux lúc 3 giờ sáng. Chúng tôi bay từ Bordeaux sang Amsterdam. Ở đây chúng tôi gặp được nhóm của Chùa Vạn Hạnh từ Nantes ở Pháp sang, một nhóm Phật tử khác từ Đan Mạch (Danemark), và một bà Phật tử đơn độc từ bên Đức đến. Chúng tôi cùng lấy máy bay đi New Delhi, và đến New Delhi lúc 1 giờ sáng ngày 16/12/2010. Ở đây chúng tôi gặp thêm hai nhóm nữa đang chờ

chúng tôi tại phi trường, một từ Việt-Nam sang, và một từ Úc Châu sang. Một sư cô người Việt, Sư cô Tuệ Đàm Hương, đã từng du học ở Ấn Độ, từng làm Phật sự xây dựng chùa Viên Giác ở Ấn Độ, và hiện đang ở tại đây, đón chúng tôi đưa về khách sạn ở New Delhi để tạm nghỉ đêm tại đó.

Trong nhóm đệ tử của chùa Nantes có 4 bà người Pháp và có một bà đệ tử, cũng của chùa Nantes, sành các danh từ Phật học, làm thông dịch viên cho mấy bà Pháp này.

16/12/2010 : Chúng tôi lấy máy bay đi Varanasi. Ngoại trừ quãng đường này là chúng tôi đi bằng máy bay, sau này tất cả các di chuyển khác đều được thực hiện bằng xe ca.

Cuộc hành hương của chúng tôi kể từ ngày này trở đi, mọi chuyện đều do Sư Cô Tuệ Đàm Hương sắp xếp, tổ chức, lo về khách sạn, nơi ăn uống, và một chiếc xe ca trên 40 chỗ ngồi cho toàn cả đoàn chúng tôi. Ba mươi lăm người tất cả, gồm có Thượng Tọa Thích Thiện Huệ từ Việt-Nam sang, Thượng Tọa Thích Nguyên Lộc, Trụ trì của chùa Vạn Hạnh ở Nantes, Thượng tọa Thích Nguyên Hùng, Sư Cô Tâm-Nghĩa ở chùa Nantes, Sư Cô Tuệ Đàm Hương, và tất cả chúng tôi, người thế gian trần tục, từ bốn phương trời góp mặt. Tôi là người lớn tuổi nhất trong nhóm nên được nhường cho ưu tiên. Trên xe ca được ngồi phía trước ít xóc, vì đường rất xấu, xóc kinh khủng!

Sư Cô Tuệ Đàm Hương tổ chức hết sức chu đáo, vì đã có nhiều kinh nghiệm. Chúng tôi

được phát mỗi người một chiếc nón vải giống nhau để dễ nhìn ra nhau, khỏi bị lạc. Trên xe ca, thì chúng tôi được yêu cầu ai ngồi ở đâu, thì luôn luôn ngồi ở đó trong suốt cuộc hành hương, và phải để ý người bên cạnh của mình, có mặt hay còn thiếu ở trên xe, mỗi khi lên xe để rời đi nơi khác.



Phi trường New Delhi có trang trí bàn tay Phật

Trên xe ca của chúng tôi có một ông hướng dẫn viên, một tài xế và một lơ xe người Ấn. Ông hướng dẫn viên này cũng hiểu biết khá nhiều về lịch sử các thánh tích. Mỗi lần lên xe để đi nơi khác ông ta “đếm” đầu chúng tôi một cách hết sức có trách nhiệm ! Những người này họ làm việc cho chúng tôi gần như mỗi ngày 14-16 tiếng đồng hồ !

Lịch trình viếng thăm các thánh tích được sắp xếp theo sự thuận tiện của con đường đi, chứ

không dựa theo thứ tự các sự việc đã xảy ra trong lịch sử. Bốn nơi chính yếu, gọi là tứ động tâm, của cuộc hành hương là: nơi Đức Phật Thích Ca sinh, nơi Phật thành đạo, nơi Phật chuyển Pháp Luân (giảng Pháp lần đầu tiên), và nơi Phật nhập niết bàn.

Tại mỗi thánh tích Thầy Thích Nguyên Hùng giảng cho chúng tôi nghe những gì đã xảy ra ở đó, theo trong kinh, và những mẫu chuyện con con, vui cười... Sau đây tôi xin ghi lại những gì tôi đã nghe và ghi chép lại được giữa những cơn ho rũ rượi của tôi. Vì bên đó mùa này cũng lạnh lắm. Sau hai ngày ai cũng đổ xuống bệnh hết, không sót một ai !!! (Ai cũng tưởng rằng bên đó trời nắng ấm nên không đem theo đủ áo lạnh !)

Ở Varanasi chúng tôi nghỉ lại hai đêm 16 và 17/12/2010 tại khách sạn. Chúng tôi đi thăm viếng đạo tràng Chuyển Pháp Luân, vườn Lộc Uyển và viện bảo tàng

17/12/2010 : Tại vườn Lộc Uyển (vườn nai) này Đức Thế Tôn đã giảng Pháp lần đầu tiên, và là giảng cho năm anh em Kiều Trần Như. Năm người này trước đây là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Thế Tôn, họ đã hết sức khâm phục Đức Thế Tôn ở ý chí tu khổ hạnh của Ngài. Ở đây bản kinh Chuyển Pháp Luân được dịch ra nhiều thứ tiếng và khắc trên bảng đá. Tôi đã vô cùng xúc động thấy có bản dịch tiếng Việt góp mặt ở đây.

Chúng tôi viếng thăm đạo tràng xưa hơn 2000 năm, nay chỉ còn là một phế tích, với ngọn tháp Dhamek cao hơn 30 thước uy nghi dũng liệt, và vườn Lộc Uyển. Có các trẻ em bán thức ăn (trái cây dại) cho nai ăn. Và khách hành hương được vui thú cho nai ăn, vuốt ve đầu mấy con nai có đôi mắt hiền lành. Bỗng nhiên tôi nghe đau nhói trong tim, đôi mắt của chúng sao mà có một nét

buồn vô tả ! (Tôi nhìn lại, vườn nai có hàng rào sắt kiên cố !)



Kinh Chuyển Pháp Luân tiếng Việt khắc trên bảng đá



Vườn Lộc Uyển

Tôi ăn cơm xong chúng tôi được nghe Thầy Thích Nguyên Hùng giảng:

Vì sao Đức Phật chọn mảnh đất này để thị hiện ?

* Xã hội Ấn Độ là một xã hội bất bình đẳng nhất qua sự phân chia nhiều giai cấp. (Có bốn giai cấp chính gọi là “castes”, có thứ tự quan trọng khác nhau, cha truyền con nối và một giai cấp thứ 5 ngoại hạng “hors-caste”,

những người thuộc giai cấp này gọi là “intouchables”, không chung đụng được. Giai cấp này bị khinh miệt nhất trong xã hội Ấn). Đức Phật là nhà cách mạng giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người, tôn trọng quyền bình đẳng. Ngài nói: “Không có giai cấp khi ai ai cũng có nước mắt cùng mặn, có máu cùng đỏ”.

* Ấn độ là xứ có nhiều tôn giáo nhất, hơn 90 tôn giáo khác nhau, nhưng không một tôn giáo nào giải quyết được vấn đề căn bản của kiếp người, đó là làm sao chấm dứt khổ đau : sinh, lão bệnh, tử. Đức Phật ra đời để chỉ giáo cho chúng sinh vấn đề này.

* Đất nước này có nền văn minh xưa nhất của nhân loại: Đạo Phật là tinh hoa tuyệt đỉnh của nền văn minh nhân loại, là thông điệp từ bi và trí tuệ, là con đường đi đến hạnh phúc tối thượng.

* Vì đây là một xứ dân nghèo, làm than, đầy khổ đau. Chỉ có những người có tâm lượng như chư Phật và Bồ Tát mới có thể dang tay ra để cứu vớt.

18/12/2010 : Chúng tôi đi viếng thăm sông Hằng (sông Gange).

Trên đường đi thăm sông Hằng, chúng tôi bị kẹt xe vì gặp các cuộc rước lễ của các giáo dân thuộc Bà La Môn giáo, đông nghẹt cả đường.

Sông Hằng đối với người Ấn Độ không những rất là quan trọng về mặt địa lý, mà còn mang một tính chất linh thiêng, tôn giáo nữa. Sông Hằng, dài 3090km, xuất phát từ dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, chóp đỉnh cao của toàn quả địa cầu, chảy băng qua Kanpur, Bénarès, và Patna, đổ ra biển trong vịnh Bengal. Người Ấn Độ, (Ấn Độ giáo, Hồi

Giáo, Bà La Môn giáo v.v....) tin tưởng rằng nước sông Hằng có thể gột sạch các tội lỗi của con người, và đưa linh hồn con người lên thẳng thiên đường. Ngoài ra ở Ấn Độ còn có đạo thờ nước. Nhưng trong kinh Phật, thì ta chỉ thấy “Hằng-hà sa” được nhắc đến để ám chỉ một số nhiều không thể lường ước được như cát của sông Hằng. Người Ấn Độ cũng tin tưởng rằng lửa có thể làm tiêu tan các tội lỗi của con người, nên phong tục ở đây từ xa xưa đến nay, người chết được thiêu, xong đổ tro xuống sông Hằng. Tỷ số người Ấn Độ theo Phật giáo ở trong nước không quá 10%.

Ở đây chúng tôi thuê thuyền ra xa xa ngoài giòng sông để thả các đĩa hoa nhỏ trong đó có một ngọn nến, với ý nghĩa soi sáng, dẫn đường cho các vong hồn ở nơi đây, cùng với lời tụng kinh cầu nguyện của chúng tôi.

Dọc bờ sông, dân trong vùng tắm và giặt rửa, phơi từng tấm sari dài trên các bậc cấp, vì thế dọc bờ sông Hằng màu sắc rất là rực rỡ. Cũng dọc bờ sông lác đác có vài bệ xi măng để thiêu và vài vựa chứa củi. Tục lệ người Ấn Độ từ xa xưa tới nay là chết thì thiêu. Người giàu mua được nhiều củi thì thiêu được trọn vẹn chỉ còn tro. Người nghèo chỉ mua được dăm ba cây củi, xác đôi khi vẫn còn nguyên, và cứ y như thế được thả xuống sông !

Chỉ sau vài vòng trên xe ca, chúng tôi nhận thức nhìn thấy dân Ấn Độ tại các vùng này rất nghèo khổ, nhìn các túp lều rách nát hai bên đường ... Người ăn xin rất nhiều. đàn ông, đàn bà, trẻ con, người tàn tật..., nhất là ở các nơi thánh tích có nhiều du khách hành hương, có cả hàng trăm người ăn xin !

Đường Ấn Độ (tại các vùng này) đầy cả bụi. Lá cây bên đường đều bị phủ một lớp bụi

dày, dày đến nỗi mà mưa không rửa sạch được! Bò đi lang thang, đứng đình ngoài đường, xe cộ phải tránh chúng. Phân bò được người Ấn Độ (dùng tay) ép lại thành bánh, phơi trên các bãi cỏ bên vệ đường, hay dán vào tường rào để phơi, khi khô họ dùng để đun bếp.

Rau cải thấy bày bán ở các chợ có đủ các loại rau như ở Việt-Nam ta, rau rất xanh tươi, chắc chắn là rất ‘bio’, được trồng bằng phân heo, phân bò (và có lẽ cả với phân người nữa !!!) Chúng tôi được khuyên chỉ nên dùng nước trong chai để uống, không nên uống nước từ vòi nước, cho dầu chỉ để đánh răng súc miệng. Tôi tự hỏi “rau sống ăn ở chùa có được rửa bằng nước trong chai không ?” Đêm đầu tiên đến chùa Viên Giác, tất cả chúng tôi vì đi đường xa đói quá, đều đồ vồ xuống ăn bát bún riêu của chùa, thật là ngon, ‘ngon kinh khủng’, sau mấy ngày ăn các món đồ ăn chay cà ri Ấn Độ tại các khách sạn, chán ơi là chán, không hợp khẩu vị chút nào. Hôm ấy được tô bún riêu, với rau sống tươi xanh, trông thật sạch sẽ, thật hấp dẫn. Ngày hôm sau tất cả chúng tôi đều “đau bụng” ! Tôi nghĩ thầm “cần phải rửa rau bằng thuốc tím (permanganate de potassium) !”.

Chiều, chúng tôi rời Vanarasi để đi Bodh Gaya bằng xe ca. Tại Bodh Gaya chúng tôi ngụ tại Chùa Viên Giác, cách Bồ Đề Đạo Tràng chưa đầy 10 phút đi bộ. Chúng tôi đến đây vào khoảng 7 giờ, trời đã tối. Tại đây chúng tôi ở lại lâu nhất trong cuộc đi hành hương. Chùa có nhiều phòng cho khách thập phương, khá tiện nghi, có phòng ăn lớn, và có chánh điện rộng để tối tối chúng tôi lên đọc kinh và nghe Thầy giảng Pháp.

19/12/2010 : Bồ Đề Đạo Tràng ở Bodh Gaya

Mỗi ngày, 5 giờ sáng chúng tôi ra đi, đến Bồ Đề Đạo Tràng đọc kinh bên gốc cây bồ đề nơi Phật thành đạo. Có tường đá xây cao rào quanh gốc cây bồ đề. Chúng tôi mỗi người đều có được phát cho một cây đèn « pin » bấm.

Thật ra cây bồ đề nguyên thủy nơi Phật ngồi, qua bao nhiêu cuộc nội chiến tôn giáo, người ngoại đạo thấy dân đến sùng bái bên gốc cây bồ đề nên đã chặt và đốt gốc cây bồ đề này. Nhưng sau đó, một mầm bồ đề con đã trồi lên từ đám tro tàn này, và đó là cây bồ đề ta thấy bây giờ, vì thế ta thấy gốc bồ đề này nhỏ hơn gốc bồ đề mà ngài A-Nan đã cho trồng tại Tịnh Xá Kỳ Viên. Cạnh gốc bồ đề, có một tháp được xây lên cao trên 60m, vào khoảng thế kỷ II-III tây lịch. Vì thế gốc bồ đề này bị tháp che ánh nắng nên mọc nghiêng ra ngoài.

Tháp này qua bao nhiêu thế kỷ đã được tu sửa lại nhiều lần. Mặt đáy của tháp là một hình vuông trên 35m mỗi cạnh. Đó là trung tâm của đạo tràng. Đạo tràng nằm trong một thung lũng, ở ngoài bước vào đạo tràng phải đi xuống rất nhiều dãy cấp. Chung quanh tháp có lối đi rộng lát đá cẩm thạch (marbre). Người sùng đạo và khách hành hương từ tứ phương trời đến đây lễ bái và đi kinh hành rất đông, vì thế chúng tôi mỗi ngày ra đây từ lúc 5g sáng để có thể kiếm được một chỗ ngồi cho toàn cả đoàn 35 người. Có rất nhiều đoàn hành hương khác, Thái, Nhật, Trung Hoa, Tây-Tạng ... và cả Việt-Nam nữa. Chúng tôi đến đây nhằm lúc có ngài Karmapa-Lama đến viếng đạo tràng. Ngài Karmapa-Lama này là hóa thân lần thứ 17 của một vị Karmapa-Lama trong thời xa xưa, vì thế đạo tràng rất đông. Các sư Tây-Tạng áo đỏ và áo vàng đến đây đông nghẹt cả các tầng sân cỏ chung quanh đạo tràng. Ở đây lúc nào cũng có treo đèn kết hoa (hay là

vì đặc biệt có ngài Karmapa-Lama đến thăm ?), và là hoa thật, (tôi đã có sờ thử) phần nhiều là hoa vạn thọ vàng xâu thành chuỗi. Các tượng Phật trong chánh điện cũng như các tượng nhỏ ở ngoài, cả hàng trăm tượng trên thành tháp, đều có vòng hoa choàng qua cổ. Nơi nơi đều có thấy vàng lá (feuilles d'or) dán lên bất cứ nơi nào tay người vói thầu.

Sau khi rời bỏ cung điện, và trên đường lang thang đi tìm chân lý, Thái tử Siddharta đã gặp một nhóm người tu khổ hạnh, nhóm anh em Kiều Trần Như. Ngài đi theo các người này. Sau sáu năm tu khổ hạnh hết sức nghiêm túc (mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè), thân thể của ngài chỉ còn da bọc xương. Một hôm nọ thái tử đi ra sông để tắm, thái tử đã ngất xỉu và được cô thôn nữ Sujata đi ngang qua đó cúng dường một tô sữa. Thái tử nhờ thế đã tỉnh lại, và sau đó hiểu rằng con đường tu khổ hạnh không thể đưa đến chân lý. Thái tử vất cái tô đất đã dùng để đựng sữa xuống sông và tự nhủ : “ Nếu ta không tìm ra chánh pháp, thì tô đất này sẽ theo giòng sông trôi ra biển », nhưng tô đất đã trôi ngược giòng sông để hướng lên nguồn. (Con sông này, Ni Liên Thuyền (Nairanjana), nay đã khô cạn, chỉ còn là một dải cát). Sau đó thái tử rời bỏ nơi tu khổ hạnh và tìm đến một khu rừng già, có nhiều cây to bóng mát, và chọn ngồi dưới một gốc cây thuộc loại cây sung, và bảo “Ta sẽ ngồi đây và quyết không rời nơi này cho đến khi ta tìm ra được chân lý. Nếu không ta sẽ chết ở nơi đây”. Trong khi thái tử ngồi tham thiền ở dưới gốc cây sung, có một chú mục đồng gánh củ đi ngang qua đó, thấy thái tử ngồi trên đất đầy sỏi đá, đã dâng lên thái tử gánh củ của mình vừa mới cắt xong, để làm nệm cho thái tử ngồi. Nệm củ đó sau này hóa thành “kim-cang tọa”. Tại đây các chim, sóc, và các con thú trong rừng đã hái trái cây

dâng lên cho thái tử. Sau 49 ngày ngồi tham thiền ở đây, thái tử đã “Giác Ngộ” và đắc đạo thành Phật, là Phật Thích Ca Mâu Ni.

Cây sung sau đó được đặt tên là cây bồ đề (bồ đề = bodhi = giác ngộ).

Đức Thế Tôn lúc đó 35 tuổi.



Bồ Đề Đạo Tràng ở Bodhi Gaya

Ở chánh điện của Đạo Tràng có tượng Phật ngồi lớn. Khách thập phương đến đây đánh lễ rất đông, suốt ngày không lúc nào ngơi. Có nhiều người đem từng xấp lụa vàng đến dâng Phật, và vị sư trông nom ở nơi đây, mỗi khi có người đem lụa đến như vậy thì thay y cho Phật. Mỗi ngày như vậy họ thay y cho Phật không biết là bao nhiêu lần ! Tôi sực nhớ đến mẩu chuyện con con Thầy kể trong đó nhũ mẩu của Phật may y cho Phật,

bằng gấm vàng, nhưng Phật từ chối không nhận, nói rằng Phật đã có ba cái, đủ rồi, không cần thiết. Theo quy luật trong tăng đoàn do chính Phật đề ra, mỗi người chỉ được phép có ba y và một bình bát.



Vài chi tiết trên thành tháp Bồ Đề Đạo Tràng

Sau khi rời bỏ cung điện, và trên đường lang thang đi tìm chân lý, thái tử Tất-Đạt-Đa (Siddharta) thuộc dòng Shakya đã gặp một nhóm người tu khổ hạnh, nhóm anh em Kiều Trần Như. Ngài đi theo các người này. Sau sáu năm tu khổ hạnh hết sức nghiêm túc, thân thể của ngài chỉ còn da bọc xương. Một hôm nọ thái tử đi ra sông để tắm, thái tử đã ngất xỉu và được cô thôn nữ Sujata đi ngang qua đó cúng dường một tô sữa. Thái tử nhờ thế đã tỉnh lại, và sau đó hiểu rằng con đường tu khổ hạnh không thể đưa đến chân lý. Thái tử vát cái tô đất xuống sông và tự nhủ : “*Nếu ta không tìm ra chánh pháp, thì tô đất này sẽ theo giòng sông trôi ra biển*”, nhưng tô đất đã trôi ngược giòng sông về hướng lên nguồn. (Con sông này Ni Liên Thuyền, Niranjana, nay đã khô cạn, chỉ còn là một dải cát). Sau đó thái tử rời bỏ nơi tu khổ hạnh và tìm đến một khu rừng già, có nhiều cây to bóng mát, và chọn ngồi dưới một gốc cây thuộc loại cây sung, và tự nhủ:

“Ta sẽ ngồi đây và quyết không rời nơi này cho đến khi ta tìm ra được chánh pháp. Nếu không ta sẽ chết ở nơi đây”. Trong khi thái tử ngồi thiền định ở dưới gốc cây sung, có một chú mục đồng gánh củ đi ngang qua đó, thấy thái tử ngồi trên đất đầy sỏi đá, đã dâng lên thái tử gánh củ của mình vừa mới cắt xong, để làm nệm cho thái tử ngồi. Nệm củ đó sau này hóa thành “kim-cang tọa”. Tại đây các chim, sóc, và các con thú trong rừng đã hái trái cây dâng lên cho thái tử.

Sau 49 ngày ngồi thiền định ở đây, thái tử đã “Giác Ngộ” và đắc đạo thành Phật, là Phật Thích Ca Mâu Ni (Siddharta Shakyamuni). Đức Thế Tôn lúc đó 35 tuổi.

Cây sung sau đó được đặt tên là cây bồ đề (Bồ đề = Bodhi = Giác ngộ) và trở thành biểu tượng thiêng liêng cho sự giảng dạy của Đức Phật. Năm 288 trước Tây lịch, một nhánh của cây bồ đề nguyên thủy này đã tự nhiên gãy và được con gái của vua A Dục đem về Tích Lan (Sri Lanka). Vua Tích Lan đã trồng lại nhánh này với lễ nghi long trọng. Và như vậy, cây bồ đề ở Tích Lan này là cây được người trồng lâu đời nhất trên thế gian, và cây bồ đề hiện tại ở Bồ Đề Đạo Tràng là “hậu duệ” của cây bồ đề nguyên thủy nơi Đức Phật ngồi thiền định.

20/12/2010 : Trong thời gian chúng tôi ở tại Bodh Gaya, chúng tôi có đi thăm viếng rất nhiều chùa ở các vùng lân cận, chùa Cao-Miên, Tây Tạng, Thái, Nhật, Việt-Nam, Trung-Hoa v.v.... Chùa Việt-Nam ở đây rất nhiều.

Các chùa Việt-Nam ở bên đây đều rất to lớn, đồ sộ ! Có chùa có tầng cấp đi thẳng từ sân lên chánh điện gần đến trăm bậc, lót đá cẩm thạch, hai bên có hai con rồng lớn, chạy dài uy nghi, lẫm liệt. Trong chùa mọi nơi đều lót

đá cẩm thạch. Chúng tôi đến nơi đây trời đã nhá nhem tối. Vườn của chùa rất rộng, nơi đây có tượng đá lớn hai con hạt trắng, nơi nọ có tượng con voi lớn, này kia có ghé đá đề ngồi trầm tư thưởng cảnh dưới bóng cây, nọ có chiếc cầu nhỏ bắc ngang qua con rạch, kia có khóm trúc bên hồ sen v. v. và v.v. chắc ban ngày phải là cực kỳ lung lẫy !

Chúng tôi có đi thăm một ngôi chùa. Chùa có một trạm y-tế để săn sóc cho dân trong làng. Trên tường có các tranh vẽ: “ Phải cắt móng tay cho sạch, phải rửa tay trước khi ăn, phải đánh răng súc miệng, phải tắm rửa thường xuyên, phải giặt quần áo thường xuyên v.v.”. Chỉ như thế cho ta biết ý niệm về vệ sinh của dân chúng nơi đây rất là thấp kém !!! Trạm y tế chỉ có lá cây !!!



Môn học vệ sinh

Tại chùa Nhật có bức tượng Phật ngồi trên tòa sen, bằng đá trắng, người ta bảo là cao nhất thế giới, làm bằng những tảng đá đúc ghép lại. Dưới sân, quanh bệ của Phật có các bức tượng của 10 ngài đệ tử lớn.

Ananda : A-Nan, em họ của Đức Phật. Là thị giả của Phật. Từ hồi còn nhỏ, ngài A Nan đã hết sức khâm phục tài năng và trí tuệ của người anh họ là Siddharta này rồi. Ngài A-Nan có một trí nhớ phi thường về những lời Phật dạy, và đã viết lại tất cả các kinh, thường nhập đề với câu : “Như thị ngã văn

...” (Tôi nghe như thế này...)

Sariputa : Xá Lợi Phất, là người anh cả trong các đệ tử của Phật. Khả năng trí tuệ của ngài Xá Lợi Phất là bậc nhất.

Punna : Mạc Từ Tử, ngài có con mắt đầy lòng từ bi, rất giỏi về việc bốc thuốc trị bệnh. Ngài thuyết pháp rất hay.

Mahakaccana : Ma Ha Ca Chiên Diên, có khả năng thuyết pháp và biện luận bậc nhất. Ngài được Đức Thế Tôn khen ngợi là người có khả năng giải đáp mọi câu hỏi.



Tượng Phật ngồi ở chùa Nhật

Rahula : La Hầu La, con của Phật. Sau khi Đức Thế Tôn đã có 1250 đệ tử rồi, Ngài mới trở về quê cha. Từ trên cửa sổ của lầu đài, Công Chúa Yasodhara, mẹ của La Hầu La, bảo La Hầu La rằng: “Người đi đầu của

đoàn người đang tiến vào sân vua là cha của con đó. Con hãy ra đón cha con và đòi gia tài của con đi”. La Hầu La chạy ra và Đức Thế Tôn cho La Hầu La cạo đầu đi theo Đức Thế Tôn. La Hầu La là người đệ tử nhỏ nhất khi mới nhập vào tăng đoàn, 9 tuổi. Ngài La hầu La có “mật hạnh” bậc nhất.

Subhuti: Tu bồ đề giải không đệ nhất (non-substantialité).

Upali: Xuất thân từ hạng cùng đinh của xã hội Ấn, là thợ hớt tóc. Lúc bấy giờ vua Tịnh Phạn ra lệnh mỗi gia đình hoàng tộc phải có một người quy y theo Đức Thế Tôn. Upali cạo tóc cho các vương tôn công tử mà cứ khóc hoài. Các Vương tôn công tử mới hỏi: “Vi sao ông cạo đầu cho chúng tôi mà lại khóc. Upali trả lời: “Vi tôi thuộc hạng cùng đinh trong xã hội, không làm sao có thể theo hầu Đức Thế Tôn cả.” Chuyện này đến tai Đức Phật, Ngài liền cho phép Upali thọ giới và đi theo chân Phật.

Mahakassapa: Ma Ha Ca Diếp. Là người tu khổ hạnh đệ nhất, thường đi khát thực trong các xóm nghèo khổ hạng nhất. Có lần Ngài đi khát thực trong một xóm nghèo kia, có một bà già, hết sức nghèo khó, lại bị bệnh phong cùi. Ngài đến khát thực ở nhà bà ta. Bà ta nói, “ Kính lạy ngài, tôi nghèo quá và không có gì để hiến dâng Ngài cả ”. Ngài Ca Diếp, chỉ chén sữa đã lưng đê ở trên bàn. Bà ta hết sức sợ, vì chén sữa này bà ta đã có uống rồi. Nhưng Ngài Ca Diếp vẫn cứ chỉ chén sữa, bà ta liền bung chén sữa đến dâng Ngài Ca Diếp, nhưng một lông tay của bà rụng, và rơi vào trong chén sữa. Ngài Ca Diếp liền uống chén sữa đó, tức thì bà ta chứng được quả phúc vô thượng, sinh lên cõi trời.

Ngài Ma Ha Ca Diếp được Đức Thế Tôn

nhường cho nửa toà ngòai và giao cho trọng trách giữ y, bát của Đức Thế Tôn để trao lại cho đức Phật tương lai.

Mahamoggallana : Mục Kiền Liên, ngài có thần thông bậc nhất, đã từng lên cõi trời Hương Tích để kiểm thức ăn về dâng Đức Thế Tôn, vì lúc đó đang bị nạn đói khủng khiếp ở thế gian. Chúng ta cũng biết nhiều về ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ qua kinh Vu-Lan Bồn.

Anuruddha : Xuất thân từ dòng họ Thích. Nhân thiên ứng cúng (oeil divin) đệ nhất.

Trong các đệ tử của đức Thế Tôn có hai người không được phép nhập niết bàn, đó là ngài Ma ha Ca Diếp và ngài Tân Đầu Lô Phả La Đa. Ngài Ma Ha Ca Diếp phải ở lại thế gian để giữ y, bát của Đức Thế Tôn để trao lại cho đức Phật tương lai. Ngài Tân Đầu Lô có thần thông rất cao; có một người trong làng thường hay nghịch, dâng cỗ cúng dường hay để trong giỏ, và treo trên ngọn cây cao. Ngài Tân Đầu Lô lúc nào cũng dùng thần thông lên cây lấy xuống. Đức Thế Tôn đã cấm không được dùng thần thông, vì sợ rằng dân chúng hiểu lầm mục đích tu học là để đạt được thần thông, vì thế khi đức Thế Tôn biết, liền đuổi ngài Tân Đầu Lô sang xứ trời khác. Một thời gian lâu sau, các đệ tử khác rất buồn và nhớ người bạn Tân Đầu Lô rất vui tánh này, mới xin đức Thế Tôn cho phép Ngài Tân Đầu Lô trở về. Đức Thế Tôn cho phép trở về, nhưng không cho phép nhập niết bàn mà phải ở lại thế gian để chúng giám cho chúng sanh cúng dường.

Ở chùa Cao-Miên, có một bức tranh vẽ một người đàn bà đang có thai, đứng trước đại chúng chỉ mặt đức Thế Tôn. Thầy Thích Nguyên Hùng giảng, với giọng một người đàn bà : “ Hẳn đó, hẳn là người cha của cái

bào thai tôi đang mang đây ”... nhưng sau đó bà ta vấp và ngã ra trước sân, trước đại chúng, cái bào thai chỉ là cái gói bà dẫu ở trước bụng đã rớt ra ngoài ! Tất cả chúng tôi được một phen cười nức bụng với cách kể hài hước của Thầy.

21/12/2010 : Thăm núi **Kê Túc** (Mont Kukkutagiri), viếng hang nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp ẩn thân chờ Phật Di-Lặc ra đời. Tôi không đi được, vì đường lên núi rất cheo leo, và hôm đó tôi quá sức bệnh.

Tôi hết sức tiếc đã không đi được.

Chiều đi viếng làng của cô thôn nữ Sujata và nền đất nhà cũ của chú mục đồng đã dâng cỗ Kusa cho Phật.

(Còn tiếp theo)

(Tiếp theo trang 18)

- Cô ta than khóc cũng phải. Nếu gương mặt mình mà xấu như cô ấy thì có lẽ mình cũng sẽ than khóc suốt ngày. Thôi, thì làm ơn cho trót... trước sau gì người lớn cũng biết chuyện này thôi kia mà.

Và nàng tiên thơ ngây lại vung đũa thần lên. Mai liền biến thành một thiếu nữ khá mặn mà sống bằng nghề gánh nước mướn.

Như một nghệ sĩ lưu tâm đến tác phẩm nghệ thuật của mình, nàng tiên bé bỏng cũng vén mây theo dõi đời sống của Mai bằng tất cả tấm lòng từ ái. Cô xót xa không ít khi thấy Mai nhịn ăn nhịn uống, không dám mua gạo mà lại để dành tiền mua dưa chuột, cà chua... đắp mặt cho nó mịn màng... xót xa cả ruột, cô tiên lại vung chiếc đũa thần lần nữa..Mai liền có một làn da đẹp như hoa đào
(Xem tiếp trang 30)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN TẶNG THÔNG

HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM TRUNG ƯƠNG

THÔNGIỆP
TẾT QUÝ MÃO

Kính lễ Đức Từ Tôn Vô Năng Thắng

Trong ngày hội truyền thống dân tộc, toàn thể đại khối dân tộc đang đón chào một mùa Xuân Quý mao sắp đến, trước nguồn hy vọng mới trong vận hội mới của đất nước, vừa trải qua những ngày tháng điêu linh thông khổ bị vây khốn trong bóng tối hãi hùng của một trận đại dịch toàn cầu chưa từng có trong lịch sử nhân loại, cùng lúc gánh chịu những bất công áp bức từ những huynh đệ cùng chung huyết thống Tô Tiên; trong nỗi kinh hoàng của toàn dân bị đẩy đến bên bờ vực thẳm họa phúc tồn vong, hôm nay, trong khoảnh khắc linh thiêng của một đêm giao thừa, khoảnh khắc linh thiêng giao tiếp giữa anh linh của Tô Tiên, của Anh hùng, Liệt nữ, trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, đang hội tụ về đây, để trao truyền sức sống dân tộc cho các thế hệ kế thừa, như Cha Ông đã từng đứng vững trên đôi chân của mình, giữ vững phẩm cách và giá trị nhân bản của con người.

Trong khoảnh khắc linh thiêng của ngày hội dân tộc này, chúng đệ tử Phật, cùng chung với đại khối dân tộc trải qua những vận hội thăng trầm, vinh nhục, bằng chút ít công đức đã từng tích lũy, chia sẻ âm no với cộng đồng dân tộc trong những lúc cùng khổ, cùng hỗ tương khích lệ giữ vững niềm tin và sức sống của dân tộc trong cảnh ngộ đọa đày khổ nhục dưới những bất công áp bức; bằng chút ít công đức này kính dâng lên mười phương Điều Ngự, Đức Từ Tôn Vô Năng Thắng, nguyện cầu uy đức vô biên sung mãn mười phương thế giới với Tâm Từ vô lượng, với ánh quang minh Đại Trí vô cùng, gia trì hộ niệm chúng đệ tử tín tâm bất hoại nơi Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới, soi sáng từng bước đi không lạc hướng trên Thánh Đạo.

Kính lễ Chư Tôn Trưởng Lão, bằng uy lực gia trì lưu xuất từ Pháp Luật thiện thuyết trang nghiêm, biểu tượng giữa nhân gian, trong thế giới bao gồm chư thiên, nhân loại, bản thể thanh tịnh hòa hiệp của Tăng-già, đệ tử của Đức Thế Tôn, những vị Chánh hành, Chánh hướng, xứng đáng là phước điền cho thế gian.

Cùng huynh đệ bốn chúng đệ tử, năm Quý mao, khởi đầu từ Pháp Nạn 1963, một vòng Giáp tý của Quý mao, 60 năm, đang khép lại một giai đoạn lịch sử quyết định chánh tín bất hoại và sứ mệnh lịch sử của Phật giáo Việt nam trong vận mệnh thăng trầm vinh nhục của đất nước; quyết định cùng với đại khối dân tộc viết nên những trang sử sáng ngời giá trị nhân bản, hay chỉ có thể viết những trang sử tối tăm trong pho trường thiên lịch sử hào hùng của dân tộc.

Năm Quý mao, 1963, Phật giáo Việt nam, sau những năm tháng dưới ách thống trị của các chế độ thực dân, trong nguy cơ phá sản truyền thống dân tộc gây dựng qua hàng

ng nghìn năm lịch sử, bị không chế, bị kỳ thị dưới chiêu bài truyền bá văn minh tiến bộ của thế giới phương Tây tham vọng bá chủ nhân loại, và sau những ngày tháng đầy nước mắt, từ đôi mắt đại từ của Bồ tát Thường Đề đã tuôn xuống trước những ngọn đuốc hy sinh vô úy của Tăng Ni Phật tử đã bùng lên, đánh thức lương tâm nhân loại; sau những mất mát đau thương ấy, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, tự nhận sứ mệnh lịch sử Đạo Pháp và Dân tộc trước thâm kịch tồn vong của dân tộc trong vòng xoáy đảo điên từ những tranh chấp ý thức hệ giả danh và tham vọng bá quyền thế giới hiện thực.

Trước vô vàn chương duyên trong một cuộc chiến huynh đệ tương tàn, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, bằng tâm lực và trí lực hạn chế, đã không ngừng cống hiến công đức hữu hạn trong các lãnh vực giáo dục, văn hóa, xã hội, giữ vững niềm tin nồng ấm tình người trong tinh tự dân tộc cho những người cùng khổ, mà chiến tranh đã cướp đi những người thân yêu, đã bị đẩy vào cảnh ngộ lưu lạc đọa đày, sống vất vưởng trên các vỉa hè đô thị, đêm đêm nhìn ánh hỏa châu mà mờ mắt tương lai. Rồi đến khi, tiếng súng đã im, ánh hỏa châu cũng đã tắt, lấp lánh Sao Mai trên biển Đông, báo hiệu hy vọng của một đất nước thanh bình, an lạc, hàn gắn lại vết thương nhức nhối bởi hận thù giai cấp, bởi tranh chấp ý thức hệ. Và rồi, chẳng bao lâu, hai bên bờ đại dương đồng vọng âm thanh cuồng nộ của biển cả Thái bình đang nhận chìm biết bao sinh mạng của những người thân yêu bất chấp hiểm nguy đi tìm lẽ sống ở những nơi xa lạ chưa từng biết đến.

Chỉ trong một chu kỳ Giáp tý ngắn của hai đầu Quý Mão, Phật giáo Việt nam cũng đã phải trải qua không ít vinh nhục, cùng với những oan khiên lịch sử, hệ lụy theo những hận thù, nghi kỵ, mà ước nguyện hòa bình an lạc trong phẩm cách và giá trị nhân bản của dân tộc chưa thể lấp đầy trong tâm tư dân tộc. Trong cái khoảng không chưa được lấp đầy ấy, đất nước đột nhiên rơi vào thảm họa của trận đại dịch toàn cầu. Khởi điểm một thời kỳ tiêu tam tai, báo hiệu nguy cơ sụp đổ của văn minh nhân loại bởi ôn dịch, chiến tranh và cơ cấn, đói kém; hay báo hiệu một kỷ nguyên thanh bình an lạc của một nền văn minh nhân bản tràn đầy nhân ái, bao dung; khi con người thức tỉnh khỏi những tham vọng ngông cuồng.

Đại dịch toàn cầu có vẻ như đang tạm lui, nhưng hiểm họa chiến tranh nguyên tử giữa các cường quốc đang đe dọa an nguy toàn thể nhân loại. Quả thật, ba cõi không an như ngôi nhà đang rục rạc, và Đức Thế Tôn đã từng cảnh giác: “Cười gì, vui gì, khi thế gian đang bốc cháy? Bị bao trùm trong bóng tối, sao không tìm đèn sáng?” (Pháp cú 164).

Trong nguồn hy vọng trước một kỷ nguyên thanh bình an lạc cho nhân loại trong chu kỳ thành tựu hoại không của vô tận thế giới, trong ngày Hội truyền thông Dân tộc, đối với chúng đệ tử Phật, hình ảnh Đức Từ Tôn Vô Năng Thắng, biểu hiện nụ cười hoan hỷ bao dung, hóa thân giữa đám người cùng khổ, vai mang túi vải lượm nhặt những vật dụng phế thải để nuôi dưỡng tinh người, lấp đầy hồ thẳm hận thù, nghi kỵ, ngăn cách giữa người và người.

Cũng trong khoảnh khắc linh thiêng giao thừa Cũ và Mới, và đã có thể nhiều ngày tháng trước đây, ở đâu đó, bên ngoài những ánh đèn rực rỡ màu sắc của các đô thị, có những con người cùng khôn đang đi tìm những vật dụng phế thải từ các bãi rác, một chút hy vọng cho cái gọi là vận hội mới; trong đám cùng khôn ấy, ai biết hóa thân “Di-lặc chân thật là Di-lặc, hóa thân trăm nghìn ức, thường xuyên thị hiện giữa người đời, nhưng người đời nào ai biết.” Vậy nên, chúng đệ tử Phật phải hiểu rằng duy chỉ tình yêu chân thật giữa người và người cho đến trong cảnh ngộ cùng khôn mới có thể định hướng chân thật cho cứu cánh an lạc của mọi loài chúng sinh. Đó không phải là tình yêu suông bằng những ngôn từ hoa mỹ, mà bằng thể nghiệm chân thành, cùng chia sẻ nhau bát cơm manh áo trong cảnh ngộ đói lạnh; cùng an vui nhau trong những lúc ưu sầu, thất vọng; cùng nâng đỡ nhau những lúc sa ngã và bao dung tha thứ những sai lầm, xúc phạm, và cùng khuyến khích tự nhận thức và tự nâng cao phẩm giá nhân cách của chính mình. Bởi vì Đức Thế

Tôn, bậc Đại Trí, biết rõ rằng, tất cả mọi loài chúng sinh đều cần thức ăn để tồn tại, vì vậy đã giáo giới chúng đệ tử khởi đầu Thánh Đạo bằng bố thí. Bố thí để quân bình thu nhập giữa kẻ mạnh người yếu, kẻ đại người khôn, lấp đầy hố ngăn cách giữa kẻ có và người không — dẫn đến áp bức, bóc lột, tiền đề của hận thù giai cấp; bố thí để tạo dựng một xã hội an ninh trật tự, được duy trì bằng phẩm chất đạo đức, bằng nhân ái, bao dung, không vì “đói nghèo sinh trộm cướp”; bố thí để mỗi con người có đủ năng lực tăng trưởng nghị lực, khả năng tập trung định hướng cho cứu cánh của đời mình, và trên đó kiến thiết một thế giới văn minh nhân bản. Bằng bố thí mà tăng trưởng tâm từ, phát triển trí tuệ, để tự quan sát và tự thể nghiệm ý nghĩa sống và chết trong vòng xoáy luân hồi vô tận khổ đau này.

Trong sát-na linh thiêng này, đối trước trăm nghìn hóa thân đức Từ Tôn Vô Năng Thắng, khẩn nguyện uy lực Đại Bi Đại Trí của mười phương Điều Ngự Thế Tôn, gia trì chúng đệ tử kiên cố Bồ đề nguyện, Bồ đề hành, tín tâm bất thoái, vững bước trên Thánh Đạo, vì cứu cánh an lạc cho chính mình và cho tất cả mọi loài chúng sinh.

Kính lễ Đức Từ Tôn Vô Năng Thắng.

Phật lịch 2566

Tô đình Phật Ân, sát-na Giao thừa Quý Mão

Thừa ủy nhiệm

Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương

Chánh Thư Ký

Viện Tăng Thống



Tuệ Sỹ

Tỳ-kheo Thích Tuệ Sỹ

(Tiếp theo trang 27)

Lần này Mai vẫn nhìn ăn để mua quần áo, giày dép và đồ trang sức... Cô tiên lại cảm thấy chạnh lòng, cô liền đánh cắp chiếc đĩa thần lần nữa... nàng Mai liền biến thành một tiểu thư cành vàng lá ngọc, lược giắt trâm cài, quần là áo lượt, nhiều không biết cơ man nào mà kể, không phải làm lụng mà vẫn có ăn. Mai dành hết thì giờ cho việc trang điểm trau chuốt... suốt ngày cô ngồi trước gương để tô lộng chuốt hồng, chuyện mới lạ hơn là Mai này ra ý định kén chồng... lần này khỏi cần sự trợ

giúp của đĩa thần nữa, cái nhan sắc yêu kiều, tuổi trẻ cùng một gia tài kék sù đã giúp Mai kén chọn được một người bạn trăm năm ưng ý: một thanh niên đẹp trai, con nhà giàu, học giỏi. Cô tiên an lòng, mỉm một nụ cười hiền hậu rồi chấp cánh bay về thượng giới.

Đến công nhà trời, cô gặp bà tiên trưởng nhìn cô một cách nghiêm khắc, cô tiên không hề nao núng, việc làm của cô tuy có sai nguyên tắc thật, nhưng mọi việc há chẳng tốt đẹp, xuôi chèo mát mái đó sao? Một thiếu nữ tàn tật xấu xí nghèo

nàn nay đã trở thành một mệnh phụ phu nhân yêu kiều, sang giàu tốt bụng... mà chẳng tốn hao công của gì của trần gian hết... Nếu bà tiên già cho phép, cô tiên bé bỏng sẽ chẳng hề ngại lao ngọc mang đũa thần xuống hạ giới, giúp cho thế nhân người nào cũng cầu được ước thấy cả... cõi hồng trần sẽ hóa ra miền tiên cảnh cho mà xem...

Như đọc được luồng tư tưởng của cô bé ngây thơ bà tiên già lạnh lùng lột đôi kính trắng trao cho cô bé. Qua cặp kính cô sẽ nhìn thấy tương lai của nàng Mai. Không đợi bà tiên ra lệnh cô tiên bé nhỏ vội vã mang kính vào... Người đàn bà vô hạnh lại có nhan sắc khuynh thành đã gậy không biết bao nhiêu là điều rắc rối cho trần thế... Mai thay chồng như thay áo, con cái vất vả... Cô tiên nhỏ bỗng òa lên khóc, những giọt lệ tiên lóng lánh như hạt trân châu lăn tròn trên đôi má bầu bĩnh. Nàng Mai đang xui chồng, người chồng thứ mười bảy này là một tướng lãnh quân phiệt, mở cuộc xâm lăng trừng phạt nước láng giềng vì nghe đâu ông vua nước này bảo rằng bà hoàng hậu của ông là một giai nhân vừa đẹp người vừa tốt nét hơn hẳn nàng Mai gấp bội. Hai nước đang chuẩn bị chiến tranh, lệnh tổng động viên ban hành, các trường học đều đóng cửa... Cô tiên nhỏ không còn thấy gì nữa, lệ trào tuôn như suối làm nhoè cặp kính. Bà tiên già lại lạnh lùng vung chiếc đũa thần lên và ra lệnh cho cô tiên lau sạch nước mắt. Nàng Mai trở lại nguyên hình như cũ. Một cô gái mù xấu xí đang ngồi than thở trong chòi tranh dột nát. Tất cả giống hệt như thuở ban đầu có khác chẳng là những điều vừa xảy ra kỳ diệu quá... khiến cô gái không thể nào chấp nhận được sự thực phũ phàng... cô hóa điên từ đó. Sau khi sự vụ của nàng Mai xảy ra, Thượng đế bèn ban sắc lệnh cấm chỉ chư tiên giao tiếp với người trần. Ý của đấng tối cao muốn rằng mọi việc phải diễn tiến bình thường. Phép lạ mà đem trình diễn ở

cõi hồng trần thì chỉ đem lại những hậu quả bất bình thường mà thôi.



Cổ đại ven bờ

Tuệ Sỹ

*Không vì đời quân bực
Nhưng vì yêu rừng sâu
Bước đường vân tử nhục
Biết mình đi về đâu*

*Ta muốn đi làm thuê
Đời không thuê sức yếu
Ta mộng phương trời xa
Trời buồn mây nặng trĩu*

*Ven bờ thân cổ đại
Sức sống then vai gầy
Tóc trắng mờ biên ải
Nổi hờn mây không bay*

*Mây không trôi về bắc
Người mơ về Trường sơn
Nắng chiều rung tử nhục
Người trông trời viễn phương*

Rừng Vạn Giã 76

Nguồn: Tuệ Sỹ, Giác mơ Trường Sơn, An Tiem xuất bản, California, 2002

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368